

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

**THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG
KINH TẾ TRẠNG TRẠI
TỈNH THÁI BÌNH**

**GÓC NHÌN TỪ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016**



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2017

Chỉ đạo biên soạn:

NGUYỄN BÌNH

Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh Thái Bình

Ban biên soạn:

Bùi Ngọc Thụ

Dương Văn Bình

Nguyễn Thanh Long

Phạm Minh Châu

Vũ Thị Hoa

LỜI NÓI ĐẦU

Trong nền kinh tế quốc dân, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản là một trong ba khu vực có vai trò đặc biệt quan trọng, là nền tảng cho quá trình phát triển kinh tế. Đồng thời có liên quan trực tiếp đến việc làm, thu nhập và đời sống của đại đa số dân cư nước ta. Xã hội ngày càng phát triển, đời sống con người ngày càng được nâng cao thì đòi hỏi về nhu cầu lương thực, thực phẩm ngày càng đa dạng và phong phú cả về chất và lượng.

Thực tế chúng ta thấy rằng nước nào có nền nông nghiệp phát triển bền vững thì nước đó sẽ có nền kinh tế phát triển ổn định, đồng thời sự phát triển của nền nông nghiệp, nông thôn sẽ tạo ra một thị trường rộng lớn cho công nghiệp và các ngành khác phát triển.

Từ những năm đổi mới cho đến nay, khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản của tỉnh Thái Bình đã có sự phát triển tương đối toàn diện cả về trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản, là đòn bẩy cho ngành công nghiệp chế biến, dịch vụ phát triển tương đối mạnh cả về chất và lượng. Nông thôn Thái Bình đã có nhiều khởi sắc đáng ghi nhận trong lĩnh vực kinh tế, đời sống, văn hóa và xã hội.

Thái Bình là tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển nông nghiệp, thủy sản. Phát triển kinh tế trang trại trong thời gian qua đã góp phần phát huy được lợi thế của tỉnh và mở rộng được quy mô sản xuất nông nghiệp hàng hóa, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh trong cơ chế thị trường.

Việc phát triển kinh tế trang trại thay đổi quan hệ sản xuất nhằm khai thác, sử dụng có hiệu quả đất đai, vốn, kỹ thuật và kinh nghiệm quản lý góp phần phát triển nông nghiệp bền vững; tạo việc làm, tăng thu nhập; khuyến khích làm giàu đi đôi với xóa đói giảm nghèo; phân bổ lại lao động, dân cư, xây dựng nông thôn mới. Thông qua phát triển kinh tế trang trại đã góp phần quan trọng trong quá trình chuyển dịch, tích tụ ruộng đất gắn liền với quá trình phân công lại lao động ở nông thôn, từng bước

chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành phi nông nghiệp, thúc đẩy tiến trình công nghiệp hoá trong nông nghiệp và nông thôn.

Phát triển kinh tế trang trại góp phần nâng cao giá trị tăng thêm trên một đơn vị diện tích đất, góp phần thực hiện tốt kế hoạch xây dựng các hướng đột phá chiến lược tăng trưởng kinh tế của tỉnh Thái Bình đến năm 2020, phấn đấu thực hiện thành công mục tiêu đề ra trong Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thái Bình lần thứ XIX.

*Với ý nghĩa và tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế trang trại của tỉnh Thái Bình, trên cơ sở những thông tin và dữ liệu thu được từ cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 và các cơ sở dữ liệu liên quan, Cục Thống kê tỉnh Thái Bình biên soạn cuốn **"Thực trạng và tiềm năng kinh tế trang trại tỉnh Thái Bình - Góc nhìn từ Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016"**.*

Cuốn sách gồm 2 phần chính như sau:

A. Tổng quan về nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Thái Bình

Phần I: Tình hình nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Thái Bình;

Phần II: Tiềm năng phát triển và thực trạng kinh tế trang trại tỉnh Thái Bình;

Phần III: Đề xuất phương hướng phát triển trang trại.

B. Số liệu: Một số chỉ tiêu chủ yếu qua 2 kỳ tổng điều tra 2011 và 2016

Cục Thống kê tỉnh Thái Bình hy vọng rằng thông qua sản phẩm này, nhất là hệ thống số liệu về một số chỉ tiêu chủ yếu của trang trại sẽ cung cấp các thông tin hữu ích cho các nhà lãnh đạo quản lý và hoạch định chính sách của địa phương, nhằm phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững.

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI BÌNH

MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
A. TỔNG QUAN VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TỈNH THÁI BÌNH	11
Phần I: Tình hình nông, lâm nghiệp, thủy sản tỉnh Thái Bình	13
I. Đặc điểm tự nhiên - xã hội	13
1. Vị trí địa lý	13
2. Các điều kiện tự nhiên	13
3. Các điều kiện kinh tế - xã hội	16
II. Sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và phát triển của kinh tế trang trại	18
1. Tăng trưởng kinh tế trong nông, lâm nghiệp và thủy sản góp phần tăng trưởng chung cho nền kinh tế	18
2. Chuyển dịch cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản nông thôn theo hướng tích cực	19
3. Kinh tế trang trại phát triển mạnh cả về số lượng và quy mô trang trại đang trở thành xu hướng phát triển trong nông nghiệp, nông thôn	19
Phần II: Tiềm năng phát triển và thực trạng kinh tế trang trại tỉnh Thái Bình	21
I. Tiềm năng phát triển	21
1. Tiềm năng phát triển của ngành chăn nuôi	22
2. Tiềm năng phát triển của ngành thủy sản	24
II. Những kết quả đạt được khi phát triển trang trại	27
1. Số lượng	27

2. Lao động trong các trang trại	29
3. Đất đai của trang trại	30
4. Giá trị thu được từ hoạt động sản xuất của trang trại	31
5. Tư liệu lao động sản xuất và ứng dụng công nghệ thông tin của trang trại	32
6. Vốn đầu tư phát triển của trang trại	33
7. Một số chỉ tiêu về chủ trang trại	33
III. Những tồn tại và hạn chế	34
1. Những tồn tại và hạn chế của ngành chăn nuôi	34
2. Những tồn tại và hạn chế của ngành thủy sản	35
Phần III: Đề xuất phương hướng phát triển trang trại	37
B. SỐ LIỆU: MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016	41
1. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ tổng điều tra 2011 và 2016 - tỉnh Thái Bình	43
2. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ tổng điều tra 2011 và 2016 thành phố Thái Bình	44
3. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Quỳnh Phụ	45
4. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Hưng Hà	46
5. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Đông Hưng	47

6. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Thái Thụy	48
7. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Tiền Hải	49
8. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Kiến Xương	50
9. Số lượng và cơ cấu hộ nông nghiệp, nông thôn theo ngành nghề qua 2 kỳ tổng điều tra 2011 và 2016 huyện Vũ Thư	51
10. Số hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp tại thời điểm 01/7/2011 phân theo các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	52
11. Số hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp tại thời điểm 01/7/2016 phân theo các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	53
12. Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất có đến 01/7/2011 tỉnh Thái Bình	54
13. Số trang trại phân theo lĩnh vực sản xuất có đến 01/7/2011 phân theo huyện, thành phố	55
14. Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo huyện, thành phố	56
15. Đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2011 phân theo các huyện, thành phố	56
16. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua (từ 01/7/2010 - 30/6/2011) phân theo huyện, thành phố	57
17. Một số chỉ tiêu cơ bản của chủ trang trại tại thời điểm 01/7/2011 tỉnh Thái Bình	58
18. Số lượng và tỷ lệ trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản tại thời điểm 01/7/2016 phân theo loại hình trang trại và phân theo huyện, thành phố	59

19. Số lượng và tỷ lệ trang trại chăn nuôi tại thời điểm 01/7/2016 phân theo hoạt động chính và phân theo huyện, thành phố	60
20. Số lượng và tỷ lệ chủ trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo giới tính, dân tộc, trình độ chuyên môn và thành phần của chủ trang trại	61
21. Lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo huyện, thành phố	62
22. Số lượng và tỷ lệ lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo trình độ chuyên môn và phân theo huyện, thành phố	63
23. Số lượng lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nhóm tuổi và phân theo huyện, thành phố	64
24. Tỷ lệ lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo nhóm tuổi và phân theo huyện, thành phố	65
25. Diện tích đất của trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2016 phân theo huyện, thành phố	66
26. Bình quân diện tích đất của một trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2016 phân theo huyện, thành phố	67
27. Diện tích đất trang trại thuê, mượn, đầu thầu (tính đến 01/7/2016) phân theo huyện, thành phố	68
28. Diện tích đất bình quân của trang trại thuê, mượn, đầu thầu (tính đến 01/7/2016) phân theo huyện, thành phố	69
29. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016) phân theo huyện, thành phố	70
30. Kết quả kinh doanh bình quân một trang trại trong 12 tháng qua (tính đến 01/7/2016) phân theo huyện, thành phố	71
31. Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo huyện, thành phố	72

32. Số lượng trang trại có liên kết tại thời điểm 01/7/2016 phân theo hình thức liên kết và phân theo huyện, thành phố	73
33. Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại chăn nuôi tại thời điểm 01/7/2016 phân theo địa phương	74
34. Số lượng trang trại nuôi lợn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo quy mô đầu con và địa phương	75
35. Tỷ lệ trang trại nuôi lợn tại thời điểm 01/7/2016 phân theo quy mô đầu con và địa phương	76
36. Số lượng trang trại nuôi gà tại thời điểm 01/7/2016 phân theo quy mô đầu con và phân theo huyện, thành phố	77
37. Tỷ lệ trang trại nuôi gà tại thời điểm 01/7/2016 phân theo quy mô đầu con và địa phương	78
38. Số lượng và tỷ lệ trang trại nông nghiệp tại thời điểm 01/7/2016 phân theo huyện, thành phố	79
39. Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại nông nghiệp tại thời điểm 01/7/2016 phân theo huyện, thành phố	80
40. Lao động, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại chăn nuôi tại thời điểm 01/7/2016 phân theo huyện, thành phố	81
41. Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại thủy sản tại thời điểm 01/7/2016 phân theo huyện, thành phố	82
42. Số lượng và tỷ lệ trang trại nuôi trồng thủy sản tại thời điểm 01/7/2016 phân theo quy mô diện tích	82
43. Lao động, đất, kết quả sản xuất kinh doanh bình quân 1 trang trại thủy sản tại thời điểm 01/7/2016	83
44. Một số chỉ tiêu chủ yếu của trang trại qua 2 kỳ tổng điều tra 2011 và 2016 tỉnh Thái Bình	84
45. Số trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo tỉnh Đồng bằng sông Hồng	85

46. Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2011 phân theo các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	86
47. Đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2011 phân theo các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	87
48. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua (từ 01/7/2010 - 30/6/2011) phân theo các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	88
49. Số trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo lĩnh vực sản xuất và phân theo các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	89
50. Số lao động làm việc thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2016 phân theo các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	90
51. Đất trang trại sử dụng tại thời điểm 01/7/2016 phân theo các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	91
52. Kết quả sản xuất kinh doanh của trang trại trong 12 tháng qua (từ 01/7/2015 - 30/6/2016) phân theo các tỉnh Đồng bằng sông Hồng	91

**A. TỔNG QUAN VỀ
NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN
TỈNH THÁI BÌNH**

PHẦN I

TÌNH HÌNH NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN TỈNH THÁI BÌNH

I. Đặc điểm tự nhiên - xã hội

1. Vị trí địa lý

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng ven biển, nằm ở phía Nam châu thổ Đồng bằng sông Hồng, có tọa độ địa lý: 20°17' đến 22°44' vĩ độ Bắc và 106°06' đến 106°39' kinh độ Đông. Phía Bắc Thái Bình giáp tỉnh Hưng Yên và Hải Dương (ngăn cách bởi sông Luộc), phía Đông Bắc giáp TP. Hải Phòng (ngăn cách bởi sông Hóa), phía Tây và phía Nam giáp tỉnh Hà Nam và Nam Định (ngăn cách bởi sông Hồng), phía Đông giáp Vịnh Bắc Bộ với đường bờ biển dài trên 50km và một vùng biển rộng. Mặt khác, Thái Bình nằm trong phạm vi ảnh hưởng của địa bàn kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, có đường bờ biển và hệ thống sông ngòi thuận lợi cho giao lưu kinh tế. Thái Bình cách thành phố Hải Phòng 70km và cách thủ đô Hà Nội 110km, là những thị trường tiêu thụ rộng lớn sản phẩm nông nghiệp, thủy sản là thế mạnh của tỉnh. Đồng thời là vựa lúa vùng Đồng bằng sông Hồng nói riêng và Quốc gia nói chung. Vị trí địa lý trên đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho tỉnh Thái Bình phát triển và mở rộng giao lưu kinh tế trong mọi lĩnh vực với các tỉnh trong cả nước và quốc tế.

2. Các điều kiện tự nhiên

Thái Bình là một tỉnh đồng bằng có địa hình tương đối bằng phẳng, thấp dần từ Bắc xuống Nam. Song ở từng khu vực lại có nơi trũng hay gò cao hơn so với địa hình chung, độ cao so với mặt nước biển dao động từ 1m - 2m. Vùng có độ cao trên 2m chiếm diện tích nhỏ.

Địa hình gồm 3 vùng: đồng bằng tích tụ cao ở Kiến Xương, Hưng Hà, Đông Hưng, Vũ Thư: đất thấp, phần lớn có độ cao dưới 1m, xen kẽ với các dải cồn cao 1m - 2m; đồng bằng tích tụ thấp ở Quỳnh Phụ là đồng bằng tích tụ phù sa mới, thấp, phát triển ở những nơi ít được bồi đắp phù sa do bản thân sông chảy qua ít phù sa; đồng bằng duyên hải ở Tiền Hải, Thái Thụy là vùng châu thổ rõ rệt. Đất mặn chiếm phần lớn diện tích, sau đến đất cát trên các dải cồn và cuối cùng là đất phèn. Đất được sử dụng làm ruộng hai vụ, ven biển có đồng cỏ và rừng ngập mặn. Các bãi cát và cồn cát ven biển chủ yếu phân bố ở rìa phía Đông, Đông Nam và Đông Bắc. Các cồn cát là cồn Đen, cồn Vành, cồn Thủ.

Điều kiện khí hậu và thủy văn Thái Bình nhờ có thiên nhiên ưu đãi nên rất thuận lợi cho phát triển sản xuất nông nghiệp, đặc biệt đối với cây lúa nước.

Khí hậu Thái Bình về cơ bản mang tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa, nhiệt độ trung bình năm từ 22 - 23⁰C, số giờ nắng trung bình trong năm từ 1.300 đến 1.700 giờ, độ ẩm tương đối cao, khoảng 85 - 90%. Khí hậu có sự thay đổi theo mùa, lượng mưa phân theo hai mùa: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 5 cho đến tháng 10, chiếm khoảng 85% tổng lượng mưa cả năm, tháng 7 và tháng 8 là hai tháng có lượng mưa cao nhất. Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa chỉ chiếm 15 - 20% tổng lượng mưa trong năm. Trong mùa mưa, hướng gió thịnh hành là gió Đông Nam, còn mùa khô là gió Đông Bắc.

Tuy nhiên, do giáp biển nên khí hậu Thái Bình có những sắc thái riêng. Về mùa đông thường ẩm hơn những tỉnh nằm sâu trong đất liền. Những ngày giá lạnh của mùa đông thường không kéo dài liên tục mà xen kẽ có những ngày ấm áp. Mùa hạ tuy nóng nhưng cũng có những ngày mát dịu, thường được hưởng không khí mát mẻ của gió biển vào buổi chiều. Điều kiện khí hậu đó có nhiều thuận lợi cho thâm canh, xen canh trong sản xuất. Song, nhược điểm khí hậu ở Thái Bình là độ ẩm cao nên việc bảo quản máy móc, thực phẩm gặp nhiều khó khăn, dịch bệnh dễ lây lan và phát triển ở diện rộng. Trong mùa mưa thường có bão, mùa khô thì có những ngày lạnh giá, sương muối làm ảnh hưởng đến sức khỏe con người, gia súc và cây trồng.

Sự phân mùa tạo điều kiện cho việc bố trí cây trồng, vật nuôi theo mùa khớp với chu kỳ sản xuất. Hơn nữa, mùa đông lạnh kéo dài trong khoảng 3 tháng (từ tháng 12 đến tháng 2 năm sau), với nhiệt độ trung bình khá thấp, là cơ sở để phát triển vụ đông là vụ quan trọng để trồng các loại rau ưa lạnh.

Thái Bình là tỉnh bốn bề có sông, nước bao quanh, một mặt là biển, ba mặt khác là sông. Phía Bắc và Đông Bắc có sông Hóa chảy qua địa phận ranh giới tỉnh dài 38km, phía Bắc và Tây Bắc có sông Luộc chảy qua dài 53km, phía Nam và Tây Nam có sông Hồng chảy qua dài 77km. Giữa tỉnh có sông Trà Lý (dài 67km) chảy qua, phân tỉnh thành hai bộ phận: phía bắc gồm 4 huyện, phía Nam gồm 3 huyện và thành phố Thái Bình.

Những con sông lớn này được nối liền với một hệ thống sông đào, kênh mương dày đặc, cộng với ảnh hưởng của thủy triều đã tạo cho Thái Bình có nguồn nước vô cùng phong phú, cung cấp đầy đủ nước sinh hoạt cho nhân dân và cho các hoạt động sản xuất nông nghiệp, công nghiệp. Các sông trên đổ ra biển qua 5 cửa: Thái Bình, Diêm Hộ, Trà Lý, Lân và Ba Lạt có vai trò bồi đắp phù sa, tạo nên thế mạnh lấn biển của Thái Bình. Trên biển là công trình lấn biển của Nguyễn Công Trứ tại Tiền Hải. Bên cạnh đó, khi các sông đổ ra biển chịu ảnh hưởng của thủy triều. Vào mùa hè, mực nước tăng nhanh, lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao. Mùa đông lưu lượng giảm xuống nhiều, nước mặn từ các cửa sông lớn có thể chuyển sâu vào đất liền thành những vùng nước lợ, rất thuận tiện cho việc đánh bắt nuôi trồng thủy sản. Song, điều này cũng gây không ít khó khăn cho địa phương hàng năm phải đầu tư cải tạo hàng trăm ha đất nhiễm mặn và xây dựng, cải tạo cơ sở hạ tầng, đê, kè, thủy lợi, mương máng tưới tiêu và phòng chống thiên tai để đáp ứng yêu cầu của sản xuất và đời sống nhân dân. Vùng bãi biển Thái Thụy, Tiền Hải phù hợp với nuôi trồng thủy hải sản như tôm, cá, đặc biệt là ngao, vùng Tiền Hải được coi là thủ đô ngao của Việt Nam.

Đất đai và sinh vật: Do ảnh hưởng của địa hình và hệ thống sông, biển, ở Thái Bình có nhiều nhóm đất khác nhau như đất mặn, đất cát ven biển, đất chua phèn, đất phù sa, đất bạc màu và đất xói mòn. Nhìn chung,

đất đai ở đây khá thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp và sự phân bố đất đai giữa các huyện trong tỉnh, tạo nên những nét khác biệt trong cơ cấu sản phẩm nông nghiệp của mỗi địa phương trong tỉnh.

Đất mặn phân bố ở vùng cửa sông, ven biển và những chỗ trũng ở trong và ngoài đê. Loại đất này thích hợp cho các loại thực vật ngập mặn như đước, sù, vẹt, bần, sậy, lác; Đất cát ven biển phân bố trên các cồn cát duyên hải cũ, đây là loại đất toi xốp, thoáng khí, dễ canh tác, thích hợp với nhiều loại cây trồng; Đất phèn phân bố chủ yếu ở huyện Thái Thụy; Đất phù sa do hệ thống sông Hồng, sông Thái Bình bồi đắp, là loại đất tốt nhất với nhiều loại cây trồng như lúa, hoa màu và các cây thực phẩm khác. Còn loại đất bạc màu và đất xói mòn được phân bố rải rác ở các huyện thị, đất này không thích hợp trồng lúa nhưng có thể phát triển một số loại hoa màu, cây trồng cạn như đậu, lạc, vừng...

Hệ thống sinh vật của Thái Bình không nhiều, chủ yếu là rừng ngập mặn ven biển, phân bố ở hai huyện Tiền Hải và Thái Thụy với các loại cây chính là sù, vẹt... Các thảm thực vật tự nhiên khác hầu như không có mà thay vào đó là các hệ sinh thái đồng ruộng với các loại cây lương thực, thực phẩm, cây ăn quả, giới động vật trên cạn vì vậy cũng có rất ít.

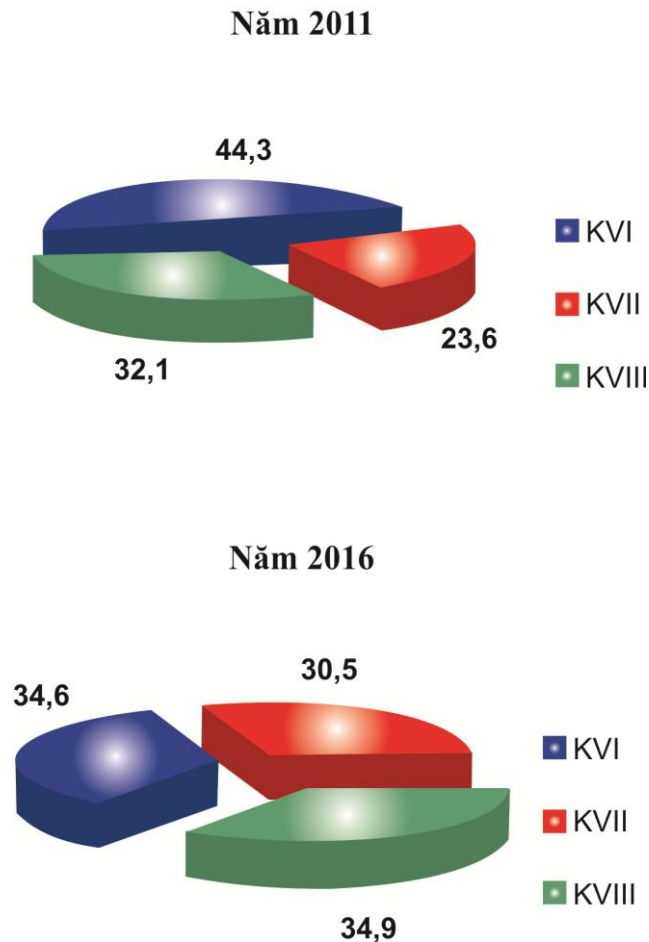
3. Các điều kiện kinh tế - xã hội

3.1. Điều kiện kinh tế

Cơ cấu kinh tế GRDP của Thái Bình đang trong quá trình chuyển đổi mạnh: khu vực nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2011 từ chỗ chiếm 44,3%, đến năm 2016 đã giảm xuống 34,6%; công nghiệp - xây dựng từ chỗ chiếm 23,6% năm 2011, tăng lên 30,5% năm 2016; các ngành dịch vụ khác từ 32,1% năm 2011, tăng lên 34,9% năm 2016. Tuy nhiên, so với cả nước việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của Thái Bình vẫn còn chậm vì tỉ trọng sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản vẫn còn cao.

Thu nhập bình quân 1 nhân khẩu năm 2016 đạt 2.958 nghìn đồng/tháng, tăng 10,3% so với năm 2015. Trong đó, khu vực nông thôn có mức thu nhập bình quân chỉ bằng 62% mức thu nhập bình quân của khu vực thành thị.

Hình 1: Cơ cấu kinh tế tỉnh Thái Bình năm 2011 và 2016 (%)



Cơ cấu hộ gia đình phân theo nguồn thu nhập chủ yếu năm 2016 khu vực nông thôn đã có nhiều thay đổi theo hướng tích cực. Đó là giảm tỉ lệ hộ có thu nhập chủ yếu từ nông nghiệp và thủy sản từ 41,8% năm 2011 xuống 30,9% năm 2016; tăng tỉ lệ hộ có thu nhập từ sản xuất công nghiệp và xây dựng (năm 2011 là 26,8%, năm 2016 là 33,5%); tăng tỷ lệ hộ có thu nhập từ thương nghiệp, vận tải, dịch vụ đang ở mức 17,5% năm 2011, lên 19,0% năm 2016. Sự thay đổi cơ cấu nguồn thu nhập hộ nông thôn như vậy đã gián tiếp phản ánh cơ cấu sản xuất, cơ cấu kinh tế trong nông thôn Thái Bình đã có biến đổi đáng kể, biểu hiện vai trò của

sản xuất các ngành phi nông nghiệp trong đời sống kinh tế của các hộ nông thôn, nông nghiệp.

Tuy vậy, mức thu nhập bình quân nhân khẩu của Thái Bình còn thấp là 2.958 nghìn đồng/tháng, so với các tỉnh Đồng bằng sông Hồng (chỉ bằng 75% mức bình quân cả vùng), tỉ lệ hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập năm 2015 là 5,8%; tỉ lệ hộ nghèo theo tiêu chí mới năm 2016 là 5,2%.

Khoảng cách giàu nghèo những năm gần đây tăng lên, nếu năm 2011 mức thu nhập bình quân của nhóm có thu nhập cao nhất so với nhóm có thu nhập thấp nhất gấp 5,7 lần, thì năm 2015 là 5,9 lần (tương ứng tỷ lệ này thì khu vực Đồng bằng sông Hồng là 7,8 lần, toàn quốc là 9,7 lần).

3.2. Điều kiện xã hội

Dân số trung bình năm 2016 là 1.789,9 nghìn người, là một trong những tỉnh có mật độ dân số cao nhất cả nước: 1.128 người/km². Sau nhiều năm làm tốt công tác dân số, tỉ suất sinh thô đã đạt mức 15‰, trong khi tỉ suất sinh thô của cả nước và khu vực Đồng bằng sông Hồng năm 2015 đang là 16,2‰. Tỷ lệ tăng tự nhiên là 3,3‰; toàn quốc là 9,4‰; trước năm 2015, tỉ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 trở lên của Thái Bình luôn ở mức 11-14%, năm 2015 là 10,9%.

Tuổi thọ trung bình năm 2015 là 75 tuổi, cũng là một tỉnh có tuổi thọ trung bình cao so với các tỉnh và cả nước (vùng Đồng bằng sông Hồng là 74,5 tuổi; cả nước là 73,3 tuổi).

Dân số đô thị chiếm tỷ trọng ở mức thấp: năm 2011 tỉ lệ dân số thành thị là 10,02%, (cả nước là 31,55%); năm 2016 là 10,5%, (cả nước là 33,94%). Tỉ lệ dân số thành thị thấp là do tỉnh Thái Bình có ngành nông nghiệp là chủ yếu.

II. Sản xuất, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn và phát triển của kinh tế trang trại

1. Tăng trưởng kinh tế trong nông, lâm nghiệp và thủy sản góp phần tăng trưởng chung cho nền kinh tế

Năm 2011, tốc độ tăng trưởng trong nông, lâm nghiệp và thủy sản so với năm trước là 3,54%, đóng góp 1,46% vào tăng trưởng GDP chung

của toàn tỉnh; năm 2016, tốc độ tăng trưởng khu vực nông, lâm, thủy sản là 2,75%, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chung GRDP toàn tỉnh là 0,95%. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011 - 2016 trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 3,08% năm.

2. Chuyển dịch cơ cấu nông, lâm nghiệp, thủy sản nông thôn theo hướng tích cực

Kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh Thái Bình trong giai đoạn 2011 - 2016 có sự chuyển dịch về cơ cấu kinh tế, cơ cấu hộ, cơ cấu lao động và quá trình đô thị hóa nông thôn.

Theo kết quả Tổng Điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016, tại thời điểm 01/7/2016, tổng số hộ nông thôn toàn tỉnh là 532.759 hộ, tăng 18.663 hộ (+3,63%) so với năm 2011, tăng nhiều nhất là huyện Vũ Thư 7,5%, Tiền Hải tăng 5,4%, Hưng Hà tăng 5,3%, thành phố Thái Bình tăng 4,8%, Đông Hưng tăng 3,4%, Thái Thụy tăng 2,3%, huyện Quỳnh Phụ và huyện Kiến Xương tăng dưới 1%. Cơ cấu hộ theo ba nhóm ngành chủ yếu so với năm 2011, có sự chuyển dịch nhanh, rõ nét về cơ cấu ngành nghề của hộ nông thôn tỉnh Thái Bình theo xu hướng giảm nhanh số lượng và tỷ trọng nhóm hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản; tăng số lượng và tỷ trọng nhóm hộ công nghiệp-xây dựng và dịch vụ.

Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản ở khu vực nông thôn của toàn tỉnh từ 54,4% năm 2011, giảm xuống còn 40,5% năm 2016 (giảm cơ cấu 13,8%, bằng 63.487 hộ); Tỷ lệ hộ công nghiệp - xây dựng từ 20,1% năm 2011, tăng lên 28,7% năm 2016 (tăng cơ cấu 8,6%, bằng 49.791 hộ); Tỷ lệ hộ dịch vụ (thương mại, vận tải, dịch vụ khác) từ 15,5% năm 2011, tăng lên 17,7% năm 2016 (tăng cơ cấu 2,2%, bằng 14.476 hộ). Sự thay đổi cơ cấu các loại hộ đối với toàn quốc là: Tỷ lệ hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2016 là 53,85%, giảm cơ cấu 8,30% so với năm 2011; Tỷ lệ hộ công nghiệp - xây dựng là 20,13%, tăng cơ cấu 5,10%; Tỷ lệ hộ dịch vụ 19,42%, tăng cơ cấu 1,01%.

3. Kinh tế trang trại phát triển mạnh cả về số lượng và quy mô trang trại đang trở thành xu hướng phát triển trong nông nghiệp, nông thôn

Theo kết quả cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp thời điểm 01/7/2016 tổng số trang trại tỉnh Thái Bình là 969 trang trại, tăng 85% so

với năm 2011, trong đó: có 701 trang trại chăn nuôi; 260 trang trại nuôi trồng thủy sản; 4 trang trại tổng hợp và 4 trang trại trồng trọt cây lâu năm. Mô hình kinh tế hộ trang trại phát triển nhanh trong 5 năm qua, chủ yếu tăng mạnh ở loại hình trang trại chăn nuôi, từ 162 trang trại năm 2011, tăng lên 701 trang trại năm 2016 (tăng 4,3 lần so với năm 2011). Như vậy, tốc độ tăng nhanh của số lượng trang trại đã thể hiện ưu thế và hiệu quả của loại hình kinh tế này. Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông nghiệp và thủy sản bán ra bình quân năm của 01 trang trại là 2.264 triệu đồng, gấp 2,2 lần so với tiêu chí hiện hành là 01 tỷ đồng/trang trại; trong đó, giá trị sản phẩm và dịch vụ bình quân năm của 1 trang trại nông nghiệp là 2.208,9 triệu đồng.

PHẦN II

TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN VÀ THỰC TRẠNG KINH TẾ TRANG TRẠI TỈNH THÁI BÌNH

I. Tiềm năng phát triển

Do đặc điểm và điều kiện tự nhiên của tỉnh Thái Bình không đồng đều nên tỷ lệ các loại hình kinh tế trang trại có sự phát triển khác nhau để tối ưu hoá hiệu quả hoạt động. Tính đến 01 tháng 7 năm 2016, Thái Bình có 969 trang trại, chiếm 2,89% số trang trại trong cả nước và chiếm 9,74% số trang trại các tỉnh Đồng bằng sông Hồng. Trong đó có 04 trang trại trồng trọt chiếm 0,41% tổng số trang trại; có 701 trang trại chăn nuôi, chiếm 72,34%; có 260 trang trại nuôi trồng thủy, hải sản, chiếm 26,83% và 4 trang trại tổng hợp, chiếm 0,41%.

Nhìn về cơ cấu trang trại theo ngành sản xuất chính ta nhận thấy sự phát triển của ngành trồng trọt đã có tác động mạnh đến sự phát triển gia tăng của trang trại, đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của trang trại chăn nuôi và trang trại thủy sản, đây là 02 loại hình trang trại chủ yếu của tỉnh Thái Bình thể hiện rõ hiệu quả và ưu thế sản xuất. Kinh tế hộ trang trại chăn nuôi, có tiềm năng và xu thế phát triển tốt trong giai đoạn 2016 - 2020, đây sẽ là loại hình kinh tế thay thế các hộ chăn nuôi nhỏ kém hiệu quả không còn phù hợp với xu thế phát triển của kinh tế hàng hóa lớn. Cùng với việc phát triển trang trại chăn nuôi, thì trang trại nuôi trồng thủy sản ven biển của Thái Bình còn tiềm năng phát triển lớn do có trên 3.500 - 4.000 ha nước mặn lợ để phát triển nuôi thủy sản ven biển, cần phải được đầu tư, tổ chức khai thác sản xuất nuôi trồng ven biển một cách hiệu quả; đồng thời kết hợp với hoạt động đánh bắt và chế biến thủy, hải sản để thúc đẩy hoạt động nuôi trồng phát triển ổn định,

mở rộng và hiệu quả hơn. Ngoài xu hướng tích tụ ruộng đất, áp dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất nông nghiệp như: tích tụ đất trồng trọt, tích tụ đất chăn nuôi và tích tụ đất nuôi trồng thủy sản cũng được các hộ và các đơn vị thực hiện rất tốt trong những năm gần đây.

1. Tiềm năng phát triển của ngành chăn nuôi

Trong ngành nông nghiệp của Thái Bình, chăn nuôi là lĩnh vực sản xuất quan trọng, chiếm tỷ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. Tổng giá trị sản xuất chăn nuôi năm 2016 đạt 8.680 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng năm 2016 đạt 4,33% so năm 2015.

Trong các tiểu ngành chăn nuôi, chăn nuôi lợn phát triển mạnh nhất, chiếm 80% tổng sản lượng thịt và gần 66,8% giá trị sản xuất ngành. Số lượng đầu lợn là 1.048.093 con, trong đó đàn lợn nái chiếm 18,6%. Đồng thời tỉnh Thái Bình có sản lượng thịt lợn sữa lớn nhất cả nước (5.713 tấn), được các thị trường Trung Quốc, Hồng Kông ưa chuộng, hàng năm xuất khẩu khoảng 700 - 800 nghìn con, kim ngạch xuất khẩu lợn sữa và lợn thịt đạt 4 triệu USD/năm. Đàn gia cầm cũng có quy mô lớn với 12.208 nghìn con, trong đó đàn gà trên 8.846 nghìn con. Thái Bình cũng phát triển chăn nuôi bò nhưng quy mô chưa lớn.

Điểm mạnh của chăn nuôi Thái Bình là quy mô và sản lượng lớn, luôn đứng trong nhóm ba tỉnh có quy mô lớn nhất ở khu vực Đồng bằng sông Hồng. Chăn nuôi theo hướng chuyên môn hóa phát triển với nhiều hình thức tập trung công nghiệp quy mô lớn. Tỉnh đã quy hoạch các điểm/vùng cho phát triển chăn nuôi là 4.263 ha, trong đó có 41 vùng quy hoạch diện tích trên 25 ha (tổng diện tích 1.426 ha); 80 điểm quy hoạch diện tích từ 10-25 ha (tổng diện tích 1.156 ha). Tỉnh đã hình thành và phát triển vùng chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAHP theo dự án LIFSAP do Ngân hàng Thế giới tài trợ tại 08 xã thuộc 04 huyện. Tỉnh cũng được lựa chọn thí điểm vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh giúp nâng cao hiệu quả phòng chống dịch bệnh, hướng tới thanh toán dịch lở mồm long móng và dịch tả trên lợn, tạo điều kiện thuận lợi về đầu ra tiêu thụ sản phẩm và phục vụ xuất khẩu.

Ngoài ra, chăn nuôi nhỏ lẻ là hình thức còn tồn tại phổ biến tại Thái Bình. Hình thức chăn nuôi này mang tính tận dụng là chính, hiệu quả sản

xuất thấp, gây khó khăn trong kiểm soát dịch bệnh, gây ô nhiễm môi trường. Đáng lưu ý là trong số các hộ chăn nuôi nhỏ lẻ, hình thức chăn nuôi từ một đến một vài lợn nái Móng Cái chiếm tỷ lệ khá lớn, tập trung nhiều tại các huyện Kiến Xương, Tiền Hải và một số xã của huyện Vũ Thư, Đông Hưng, Thái Thụy. Đây chính là nguồn cung lợn sữa F1 (lai giữa lợn mẹ Móng Cái với lợn đực ngoại) đưa Thái Bình trở thành tỉnh sản xuất lợn sữa lớn nhất cả nước trong những năm vừa qua.

Đặc biệt, trong những năm từ 2012 đến 2015 số lượng các gia trại, trang trại chăn nuôi lợn đều tăng đáng kể, tập trung nhiều nhất ở các huyện Quỳnh Phụ, Hưng Hà và huyện Vũ Thư (tổng số gia trại và trang trại chăn nuôi lợn của ba huyện này lần lượt chiếm 54% và 65% tổng số gia trại và trang trại cả tỉnh).

Các gia trại có quy mô bình quân 30 đến 50 lợn thịt, thường nuôi các giống lợn lai 3/4 hoặc 7/8 máu ngoại, phần lớn các hộ đều sử dụng thức ăn công nghiệp cho chăn nuôi. Tuy nhiên, hiệu quả kinh tế trong chăn nuôi ở quy mô gia trại sẽ chịu ảnh hưởng mạnh nếu giá cả thị trường biến động theo chiều hướng xấu, bên cạnh đó, nguy cơ dịch bệnh đối với hình thức chăn nuôi này cũng luôn tiềm ẩn bởi chăn nuôi gia trại chủ yếu vẫn nằm trong khu dân cư.

Chăn nuôi lợn ở quy mô trang trại tại Thái Bình được chia thành hai hình thức: gia công và tự đầu tư. Trang trại gia công chiếm tỷ lệ nhỏ (4,2% tổng số trang trại chăn nuôi lợn) do đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Trang trại tự đầu tư là hình thức phổ biến nhất, các hộ tự đầu tư hạ tầng, chuồng trại, giống, thức ăn, thú y và tiêu thụ sản phẩm. Hầu hết các hộ chăn nuôi ở quy mô trang trại đều nuôi lợn ngoại, sử dụng 100% thức ăn công nghiệp, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị đầu tư cho chăn nuôi tương đối đầy đủ. Nhìn chung, các trang trại quy mô vừa và lớn đều có hiệu quả sản xuất cao hơn nhiều so với chăn nuôi gia trại, chủ động ứng phó tốt hơn trước những biến động thị trường (tăng, giảm đàn), công tác quản lý dịch bệnh cũng được đảm bảo thực hiện nên hạn chế được nhiều rủi ro.

Quy mô, sản lượng lớn và vị trí thuận lợi: Việt Nam là nước sản xuất thịt lợn lớn thứ 5 trên thế giới và tỉnh Thái Bình luôn nằm trong nhóm 4 tỉnh có quy mô đàn lợn và sản lượng thịt lợn lớn nhất cả nước,

gần các thị trường tiêu thụ lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh và thị trường xuất khẩu sang Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan... Thái Bình có tiềm năng phát huy lợi thế về quy mô để đưa chăn nuôi lợn trở thành lĩnh vực sản xuất thế mạnh phát triển ngành nông nghiệp bền vững của tỉnh Thái Bình.

Lợn sữa có sản lượng lớn, chất lượng cao: Mặt hàng lợn sữa của tỉnh Thái Bình có lợi thế cạnh tranh rất lớn cả về số lượng và chất lượng. Tính đến thời điểm 01/10/2016 toàn tỉnh có khoảng 195.077 con lợn nái, lợn đực giống có 1.385 con và số lợn con xuất khẩu là 368.734 con, sản lượng thịt lợn sữa thương phẩm là 2.913 tấn. Điều này cho thấy tiềm năng sản xuất lợn sữa của tỉnh Thái Bình là rất lớn.

Trong thời gian gần đây, Thái Bình cũng đã có một số mô hình chăn nuôi hiệu quả cao, khắc phục những hạn chế nêu trên. Những mô hình này có tiềm năng nhân rộng, mở ra hướng đi tốt cho ngành nếu được khuyến khích và thúc đẩy.

Điển hình nhất là mô hình THT chăn nuôi lợn theo hướng VietGAHP do dự án LIFSAP hỗ trợ đã giúp người chăn nuôi nâng cao hiệu quả sản xuất và hiệu quả kinh tế (9 mô hình THT đã thành lập tại các xã vùng GAHP thuộc các huyện Đông Hưng, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Vũ Thư).

Mô hình hợp tác xã sản xuất kinh doanh Lương thực - Thực phẩm hữu cơ Ban Mai Bio đã thử nghiệm thực hiện khép kín từ khâu thức ăn, con giống, sản xuất, giết mổ, đóng gói và tiêu thụ sản phẩm có đăng ký chất lượng. Lợi nhuận đem lại cho thành viên và hợp tác xã cao hơn so với hộ đơn lẻ, đồng thời giảm thiểu tác động xấu tới môi trường nhờ hình thức chăn nuôi theo hướng hữu cơ.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh Thái Bình còn có 701 trang trại chăn nuôi quy mô vừa và lớn thực hành sản xuất đảm bảo nghiêm ngặt các quy trình đảm bảo vệ sinh, an toàn dịch bệnh, hiệu quả kinh tế của các trang trại đạt khá.

2. Tiềm năng phát triển của ngành thủy sản

Thủy sản là ngành có tiềm năng mang lại giá trị cao và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong ngành nông nghiệp Thái Bình. Tỷ trọng

ngành thủy sản trong tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của Thái Bình năm 2016 tăng 7,35% so năm 2015. Trong ngành thủy sản Thái Bình, nuôi trồng chiếm tỷ trọng lớn về giá trị với 71,6%.

Thái Bình là tỉnh có diện tích và sản lượng ngao lớn nhất miền Bắc và Bắc Trung Bộ. Năm 2016, tổng diện tích nuôi ngao tại Thái Bình là 2.466 ha, trong đó diện tích nuôi ngao giống là 518 ha. Tổng sản lượng ngao toàn tỉnh là 81.450 tấn, tăng 2,34% so với năm 2015, GTSX đạt 1.079 tỷ đồng, tôm Sú và tôm Thẻ chân trắng có diện tích trên 2.940 ha, sản lượng đạt ổn định 2.518 tấn/năm. Ngoài ra, thủy sản nước ngọt có diện tích trên 8.373 ha, sản lượng khoảng 38.350 tấn và phát triển nuôi cá lồng trên sông với tổng số 525 lồng nuôi các loại cá có giá trị kinh tế cao như: cá Diêu Hồng, cá Lăng, Chép lai...

Hiện nay, ngao sản xuất tại Thái Bình chủ yếu được xuất khẩu tiểu ngạch sang thị trường Trung Quốc, chiếm 65-75% tổng sản lượng. Đây là thị trường dễ tính, giao thương dễ dàng và có truyền thống lâu đời nhưng tiềm ẩn nhiều nguy cơ về chính sách, tính bền vững và giá trị sản phẩm không cao. Liên kết thương mại chủ yếu qua thỏa thuận miệng, không hợp đồng khiến xuất khẩu tiểu ngạch ở trong tình trạng bấp bênh. Cụ thể là năm 2012, khi Trung Quốc ngừng nhập ngao Việt Nam, ngao Thái Bình cũng đã rớt giá, gây khó khăn lớn cho người nuôi ngao cũng như các thương lái người Việt Nam. Điều đó đặt ra yêu cầu chuyển đổi từ xuất tiểu ngạch sang chính ngạch để tăng tính bền vững và giá trị sản phẩm.

Thị trường xuất khẩu chính ngạch ngao Thái Bình khá đa dạng, trong đó ngoài xuất khẩu tiểu ngạch sang thị trường Trung Quốc, các sản phẩm ngao đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng của Thái Bình cũng được xuất khẩu sang thị trường EU và gần đây là Hoa Kỳ và Hàn Quốc.

Hiện tại, Công ty ngao Thái Bình là doanh nghiệp duy nhất của Thái Bình có giấy phép nhập khẩu vào thị trường EU với giá trị không hạn chế. Tuy nhiên, công suất hoạt động của Công ty chưa đáp ứng được nhu cầu, chỉ tiêu thụ được 5% ngao thành phẩm của tỉnh.

Bên cạnh thị trường xuất khẩu chính ngạch và tiểu ngạch, có khoảng 20-30% sản lượng ngao Thái Bình được tiêu thụ nội địa, chủ yếu là nội tỉnh và các thị trường như Quảng Ninh, Hải Phòng, miền Nam.

Điều kiện khí hậu môi trường phù hợp, các yếu tố, điều kiện tự nhiên của vùng bãi triều ven biển Thái Bình cơ bản phù hợp với điều kiện sinh trưởng phát triển của loài ngao. Bãi nuôi ngao Thái Bình có vùng nước nông rộng, sóng gió nhỏ, nước triều lên xuống, tốc độ dòng chảy thấp. Ngoài ra, với tỷ lệ cát 60-86%, độ mặn dao động từ 15-25‰ và nhiệt độ trung bình 23-24⁰C là điều kiện lý tưởng cho phát triển nuôi ngao và Thái Bình còn có hệ thống rừng ngập mặn ven bờ đóng vai trò quan trọng đối với nuôi trồng thủy sản nhờ giữ lại sinh vật phù du làm thức ăn cho ngao, chắn sóng biển, làm nơi trú ngụ cho ấu trùng ngao sau sinh sản...

Địa hình diện tích mặt nước lớn còn nhiều tiềm năng phát triển, điểm mạnh của thủy sản Thái Bình là có diện tích bãi nuôi lớn và được đánh giá tốt trong vùng. Thái Bình có 3 nhánh sông lớn đi qua là Sông Hồng (phía Nam tỉnh), sông Trà Lý (phụ lưu sông Hồng), sông Thái Bình (phía Bắc tỉnh) cung cấp tài nguyên nước ngọt phong phú cùng khả năng tự làm sạch môi trường nước tốt. Vùng nước mặn - nước lợ Thái Bình cũng có những điều kiện về các chỉ tiêu môi trường khá phù hợp với sản xuất các loại tôm, cá, nhuyễn thể.

Vị trí thuận lợi gần thị trường tiêu thụ lớn, chất lượng đường giao thông tốt. Thái Bình có khoảng cách địa lý tương đối gần với thành phố lớn như Hà Nội..., đây là điều kiện tốt để tỉnh có thể phát triển các sản phẩm nông sản tươi sống phục vụ cho thị trường lớn này. Lợi thế này càng có cơ sở phát huy khi hệ thống đường xá nội tỉnh cũng như đường quốc lộ kết nối với Thái Bình và các tỉnh lân cận trong đó có Hà Nội đã được cải thiện đáng kể. Đặc biệt nổi bật là nỗ lực phát triển nông thôn mới với tiêu chí bê tông hóa và cứng hóa hệ thống giao thông. Hệ thống thủy lợi, đê kè biển chắn sóng của Thái Bình những năm qua cũng đã được đầu tư xây dựng.

Ngoài hai loại hình trang trại trên, Thái Bình cũng đang phát triển trang trại trồng cây lâu năm như trồng chuối, trồng cam các loại có giá trị và phù hợp với nhu cầu hiện nay của tỉnh và xuất ra các tỉnh ngoài là chủ yếu.

Loại hình phát triển trang trại trồng cây lâu năm được phát triển mạnh ở huyện Hưng Hà, chủ yếu tập trung ở các xã có nhiều diện tích đất bãi và đất phù hợp với trồng cây lâu năm như: xã Hồng An trồng chuối, ôi; xã Hòa Tiến, xã Cộng Hòa trồng cam canh và cam vinh, những sản phẩm này vừa dễ bán và mang lại giá trị kinh tế cao.

II. Những kết quả đạt được khi phát triển trang trại

1. Số lượng

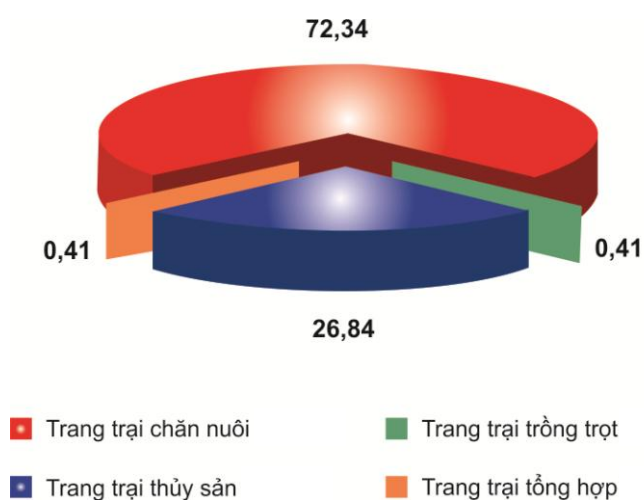
Theo kết quả Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tỉnh Thái Bình năm 2016, toàn tỉnh có 969 trang trại, tăng 445 trang trại (+84,9%) so với năm 2011.

Chia theo loại hình trang trại thì trang trại chăn nuôi chiếm tỷ trọng nhiều nhất là 701, chiếm 72,34% tổng số trang trại toàn tỉnh và tăng so với năm 2011 là 539 trang trại. Tiếp đến, trang trại nuôi trồng thủy sản là 260, chiếm 26,84% tổng số trang trại toàn tỉnh và giảm 80 trang trại so với năm 2011. Trang trại trồng trọt có 4, chiếm tỷ trọng là 0,41% và tương đương năm 2011, trang trại tổng hợp có 4, chiếm 0,41% và giảm 14 trang trại so năm 2011.

Chia theo địa phương thì huyện Tiền Hải chiếm tỷ trọng nhiều trang trại nhất, có 285, chiếm 29,41% tổng số trang trại toàn tỉnh, giảm 55 trang trại so năm 2011 và có 248 trang trại nuôi trồng thủy sản, chiếm 87% số trang trại của toàn huyện. Huyện Quỳnh Phụ có 235 trang trại, chiếm 24,25% tổng số trang trại toàn tỉnh, tăng 177 trang trại so năm 2011 và có 228 trang trại chăn nuôi, chiếm 97% tổng số trang trại toàn huyện. Huyện Hưng Hà có 180 trang trại, chiếm 18,58% tổng số trang trại toàn tỉnh, tăng 131 trang trại so năm 2011 và có 177 trang trại chăn nuôi, chiếm 98,3% tổng số trang trại toàn huyện. Huyện Vũ Thư 87 trang trại, chiếm 8,98% tổng số trang trại toàn tỉnh, tăng 75 trang trại so năm 2011 và có 87 trang trại chăn nuôi, chiếm 100% số trang trại toàn huyện. Huyện Thái Thụy có 72 trang trại, chiếm 7,43% tổng số trang trại toàn tỉnh, tăng 44 trang trại so năm 2011 và có 66 trang trại chăn nuôi, chiếm 91,7% tổng số trang trại

toàn huyện. Huyện Đông Hưng có 57 trang trại, chiếm 5,88% tổng số trang trại toàn tỉnh, tăng 30 trang trại so năm 2011 và có 55 trang trại chăn nuôi, chiếm 96,5% tổng số trang trại toàn huyện. Huyện Kiến Xương có 32 trang trại, chiếm 3,3% tổng số trang trại toàn tỉnh, tăng 23 trang trại so năm 2011 và có 31 trang trại chăn nuôi, chiếm 96,9% tổng số trang trại toàn huyện. Thành phố Thái Bình có 21 trang trại, chiếm 2,17% tổng số trang trại toàn tỉnh, tăng 20 trang trại so năm 2011 và có 21 trang trại chăn nuôi, chiếm 100% tổng số trang trại toàn huyện.

Hình 2: Cơ cấu trang trại theo ngành sản xuất chính tỉnh Thái Bình (%)



Số lượng trang trại phát triển qua các năm

	2011	2012	2013	2014	2015	2016
Tổng số	524	600	650	721	781	969
1. Trang trại trồng trọt	4	4	1	2		4
2. Trang trại chăn nuôi	162	265	279	474	573	701
3. Trang trại thủy sản	340	320	316	204	199	260
4. Trang trại tổng hợp	18	11	54	41	9	4

2. Lao động trong các trang trại

Tổng số lao động thường xuyên của trang trại tại thời điểm 01/7/2016 là 2.995 người, chiếm 2,2% số lao động của trang trại trong cả nước và chiếm 8,22% số lao động của trang trại các tỉnh Đồng bằng sông Hồng. Chiếm 1,22% tổng số lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của tỉnh Thái Bình và chiếm 0,13% số lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của các tỉnh Đồng bằng sông Hồng. Trong đó lao động của hộ chủ trang trại là 1.851 người, lao động thuê mướn là 1.144 người. Số lao động bình quân của một trang trại là 3,84 người. Trong tổng số lao động ở trên thì có tới 1.967 lao động của trang trại chăn nuôi và 999 lao động của trang trại thủy sản.

Trong tổng số lao động của trang trại thì có 1.073 lao động nữ và có 1.842 người trong độ tuổi lao động, còn 112 người ngoài độ tuổi lao động và chủ yếu những người này là những người đã được nghỉ chế độ và vẫn tiếp tục áp dụng trình độ khoa học kỹ thuật sẵn có để tham gia sản xuất kinh doanh, tạo ra của cải vật chất cho gia đình và cho xã hội. Đồng thời, ngoài tạo việc làm cho hàng nghìn người, những người lao động của trang trại tạo ra khối lượng hàng hóa, sản phẩm, tạo ra thu nhập cho bản thân và cũng chính là nguồn lực lao động có tính chất quyết định thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nói riêng và phát triển xã hội nói chung. Tuy nhiên, nguồn lao động này phải sử dụng có hiệu quả thì mới tăng năng suất lao động và chất lượng. Ngoài ra, số lao động thuê mướn ngoài thời vụ trong 12 tháng qua là 2.883 người, số lao động này là số lao động thuê đột xuất, không có hợp đồng công việc mà chủ yếu vào thời điểm xuất bán hàng hóa, sản phẩm để đảm bảo đúng thời gian quy định của trang trại và cũng đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế của trang trại.

Chia theo loại hình kinh tế trang trại thì số lao động trong các trang trại chăn nuôi là 1.967 người, chiếm 65,68% tổng số lao động của trang trại toàn tỉnh. Lao động trong các trang trại thủy sản có 999 người, chiếm 33,36% tổng số lao động của trang trại toàn tỉnh. Lao động trong các trang trại trồng trọt có 14 người, chiếm 0,47% tổng số lao động của trang trại toàn tỉnh. Lao động trong các trang trại tổng hợp có 15 người, chiếm 0,50% tổng số lao động của trang trại toàn tỉnh.

Chia theo địa phương thì số lao động trong các trang trại của huyện Tiền Hải có 1.076 người, chiếm 35,93% tổng số lao động của trang trại toàn tỉnh, trong đó có 201 lao động nữ, chiếm 18,68% tổng số lao động của trang trại trong toàn huyện. Số lao động trong các trang trại của huyện Quỳnh Phụ có 631 người, chiếm 21,07% tổng số lao động của trang trại toàn tỉnh, trong đó có 295 lao động nữ, chiếm 46,75% tổng số lao động của trang trại trong toàn huyện. Số lao động trong các trang trại của huyện Hưng Hà có 439 người, chiếm 14,66% tổng số lao động của trang trại toàn tỉnh, trong đó có 205 lao động nữ, chiếm 46,70% tổng số lao động của trang trại trong toàn huyện. Số lao động trong các trang trại của huyện Thái Thụy có 266 người, chiếm 8,88% tổng số lao động của trang trại toàn tỉnh, trong đó có 130 lao động nữ, chiếm 88,87% tổng số lao động của trang trại trong toàn huyện. Số lao động trong các trang trại của huyện Vũ Thư có 223 người, chiếm 7,45% tổng số lao động của trang trại toàn tỉnh, trong đó có 89 lao động nữ, chiếm 39,91% tổng số lao động của trang trại trong toàn huyện. Số lao động trong các trang trại của huyện Đông Hưng có 166 người, chiếm 5,54% tổng số lao động của trang trại toàn tỉnh, trong đó có 82 lao động nữ, chiếm 49,4% tổng số lao động của trang trại trong toàn huyện. Số lao động trong các trang trại của huyện Kiến Xương có 103 người, chiếm 3,44% tổng số lao động của trang trại toàn tỉnh, trong đó có 39 lao động nữ, chiếm 37,86% tổng số lao động của trang trại trong toàn huyện. Số lao động trong các trang trại của thành phố Thái Bình có 91 người, chiếm 3,04% tổng số lao động của trang trại toàn tỉnh, trong đó có 32 lao động nữ, chiếm 35,16% tổng số lao động của trang trại trong toàn thành phố.

3. Đất đai của trang trại

Diện tích đất của trang trại sử dụng tính đến thời điểm 01/7/2016 là 2.109,66 ha, chiếm 11,77% diện tích trang trại các tỉnh Đồng bằng sông Hồng. Trong đó, đất trồng cây hàng năm là 24,4 ha, đất trồng cây lâu năm 110,01 ha, đất lâm nghiệp 1,47 ha và đất nuôi trồng thủy sản 1.973,79 ha. Bình quân một trang trại sử dụng đất là 2,18 ha. Ngoài ra, có đất chuồng trại chăn nuôi là 102 ha.

Xuất phát từ yêu cầu của tích tụ ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho cơ giới hóa sản xuất, đẩy mạnh

thâm canh, nâng cao hiệu quả sản xuất, trong giai đoạn 2011 - 2016 tỉnh đã triển khai mạnh mẽ chủ trương dồn điền đổi thửa và xây dựng cánh đồng lớn. Tính đến tháng 1 năm 2017 các đơn vị và cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh đã tích tụ ruộng đất được 2.966,36 ha. Trong đó đất trồng trọt là 604,51 ha, đất chăn nuôi là 204,78 ha, đất nuôi trồng thủy sản là 2.157,07 ha. Nhờ có việc tích tụ ruộng đất nên các trang trại mới có điều kiện đầu tư để phát triển sản xuất ngày càng có hiệu quả.

Như vậy, việc tích tụ ruộng đất của các đơn vị và cá nhân trên địa bàn toàn tỉnh đã thực hiện tốt chủ trương, đường lối của Đảng và yêu cầu của địa phương đề ra và đây cũng là một trong những điều kiện để các trang trại sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững, nhưng đồng thời các đơn vị, trang trại phải tận dụng và phát huy được về giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích.

4. Giá trị thu được từ hoạt động sản xuất của trang trại

- Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản là 2.193.893 triệu đồng. Trong đó giá trị thu từ nông nghiệp 1.624.067 triệu đồng, giá trị thu trong 12 tháng qua của trang trại chăn nuôi là 1.588.763 triệu đồng và giá trị thu từ trang trại thủy sản là 518.868 triệu đồng. Bình quân giá trị thu của một trang trại là 2.264 triệu đồng.

- Giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra là 2.140.443 triệu đồng, bình quân giá trị sản phẩm và dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra của một trang trại là 2.208,92 triệu đồng. Như vậy mỗi trang trại để lại tiêu dùng bình quân là 56 triệu đồng. Riêng giá trị bán ra trong 12 tháng qua của trang trại chăn nuôi là 1.577.622 triệu đồng và giá trị bán ra trong 12 tháng qua của trang trại thủy sản là 480.339 triệu đồng.

Một số thông tin về sản phẩm, sản lượng của trang trại: Trâu, bò 250.572 con (sản lượng 86.455.000 kg); lợn 208.262 con (sản lượng 21.238.993 kg); gà 1.300.998 con (sản lượng 3.271.214 kg); gia cầm (vịt, ngan, ngỗng) 170.456 con (sản lượng 357.561 kg); sản phẩm không qua giết mổ 85.348 triệu đồng; giống gia súc, gia cầm, vật nuôi 343.414 triệu đồng. Sản lượng cá 1.684.180 kg; sản lượng tôm 56.352 kg; sản lượng thủy sản khác 9.851.955 kg. Giá trị giống thủy sản 62.957 triệu đồng.

Qua đó đã thể hiện rõ được kết quả của hoạt động sản xuất của các trang trại trong 12 tháng qua rất hiệu quả, đã tạo ra sản phẩm cho xã hội và thu nhập cho cá nhân, góp phần vào việc thúc đẩy phát triển ngành nông nghiệp của tỉnh được bền vững, đặc biệt là ngành chăn nuôi và thủy sản.

5. Tư liệu lao động sản xuất và ứng dụng công nghệ thông tin của trang trại

Về máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của trang trại qua số liệu tổng điều tra: Máy kéo các loại 9 cái, với tổng công suất là 82 CV, ô tô con 3 cái, ô tô tải 14 cái, máy phát điện và động cơ điện 903 cái, máy gặt, máy tuốt 14 cái, máy chế biến lương thực thức ăn gia súc, thủy sản là 168 cái, máy sục khí đảo nước dùng trong nuôi trồng thủy sản 325 cái, máy bơm nước dùng cho sản xuất kinh doanh của trang trại là 2.951 cái, máy ấp trứng gia cầm 69 cái và các loại máy khác (máy thông gió 1.853 cái). Tàu thuyền phục vụ nuôi trồng thủy sản có 24 cái với tổng công suất là 601 CV, tàu thuyền, xuồng dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác thủy sản biển 15 cái với tổng công suất là 360 CV. Đây là các phương tiện máy móc cần thiết phục vụ cho việc sản xuất kinh doanh của trang trại, từ đó đã giảm được sức lao động, giảm ngày công, chi phí và nâng cao được năng suất, chất lượng của sản phẩm.

Về ứng dụng công nghệ thông tin: Qua kết quả Tổng điều tra năm 2016 đã biểu hiện rất rõ về việc áp dụng khoa học công nghệ vào việc sản xuất kinh doanh của trang trại, cụ thể có 99 máy vi tính của trang trại phục vụ cho sản xuất, trong đó có 98 máy vi tính được kết nối internet. Ngoài ra, còn có rất nhiều máy móc, thiết bị khác như điện thoại di động, máy tính bảng được kết nối internet nhằm phục vụ, kết nối khách hàng, học hỏi kinh nghiệm, trao đổi và tìm kiếm các thông tin phục vụ cho sản xuất kinh doanh của trang trại. Đặc biệt, ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất đã rút ngắn được rất nhiều về thời gian tìm hiểu, giới thiệu sản phẩm với khách hàng trong và ngoài nước. Như vậy, đây cũng là một trong những điều kiện, phương tiện để thúc đẩy phát triển sản xuất của trang trại nói riêng và phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh Thái Bình nói chung.

6. Vốn đầu tư phát triển của trang trại

Tính đến tháng 12 năm 2016, tổng số vốn đầu tư của trang trại trong toàn tỉnh là 223.237,39 triệu đồng. Bình quân một trang trại đầu tư phát triển là 230,38 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt 10.943,69 triệu đồng, bình quân một trang trại là 10,29 triệu đồng.

- Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất 12.464,01 triệu đồng, bình quân một trang trại là 12,86 triệu đồng.

- Vốn đầu tư sửa chữa lớn và nâng cấp TSCĐ 17.679,95 triệu đồng và bình quân một trang trại là 18,25 triệu đồng.

- Vốn đầu tư khác là 125.015,71 triệu đồng, bình quân một trang trại là 129,02 triệu đồng.

Việc các trang trại đầu tư vốn vào phát triển là một vấn đề rất quan trọng, cả một quá trình tính toán mục đích đầu tư của chủ trang trại. Do vậy, các trang trại đều rất cần vốn để tạo lập nền tảng ban đầu và cũng là để đầu tư nâng cấp phát triển. Từ đó, cũng rất mong các nhà lãnh đạo, quý tín dụng, ngân hàng quan tâm, tạo điều kiện về vốn để giúp cho các trang trại có nền tảng vững chắc trong quá trình phát triển cả về cơ sở hạ tầng, nguồn giống và thức ăn chăn nuôi, nuôi trồng và mua sắm máy móc, thiết bị để áp dụng đưa vào sản xuất của các trang trại.

7. Một số chỉ tiêu về chủ trang trại

Tại thời điểm 01/7/2016 có 969 chủ trang trại, trong đó có 937 chủ trang trại là nam và 32 chủ trang trại là nữ. Như vậy, tuy chủ trang trại là nữ còn chiếm tỷ lệ thấp, nhưng cũng đã phản ánh được sự mạnh dạn, dám nghĩ, dám làm, dám đầu tư để phát triển kinh tế cho gia đình và cho xã hội, góp phần nhỏ bé vào xây dựng đất nước - "Dân có giàu thì nước mới mạnh"...

Trình độ chuyên môn kỹ thuật của chủ trang trại cụ thể là:

Chưa qua đào tạo có 538 người, trong đó nữ là 13 người. Đã qua đào tạo nhưng chưa có chứng chỉ là 246 người, trong đó nữ là 13 người. Có chứng chỉ đào tạo: 60 người, trong đó nữ là 01 người. Trình độ sơ

cấp nghề: 38 người. Trình độ trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp có 52 người, trong đó nữ là 3 người. Trình độ cao đẳng nghề: 2 người. Trình độ cao đẳng: 13 người. Trình độ đại học trở lên: 20 người, trong đó nữ 2 người.

Nhìn chung trình độ chuyên môn của các chủ trang trại cần phải được đào tạo nâng cao hơn nữa, chưa qua đào tạo chiếm 54,2% và tập chung chủ yếu vào độ tuổi từ 30 đến 45 tuổi, một số chủ trang trại có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ cao đẳng trở lên là do những người được nghỉ chế độ từ các cơ quan Nhà nước, các doanh nghiệp... và tiếp tục đầu tư vào sản xuất kinh doanh để tạo ra của cải vật chất cho gia đình và cho xã hội. Vì vậy, Nhà nước cần có kế hoạch đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và kỹ thuật cho các chủ trang trại, từ đó các chủ trang trại sẽ tự tin trong sản xuất kinh doanh và phát triển bền vững, tạo điều kiện công ăn, việc làm cho người lao động, góp phần vào việc phát triển bền vững của ngành nông nghiệp Thái Bình.

III. Những tồn tại và hạn chế

1. Những tồn tại và hạn chế của ngành chăn nuôi

Ngành chăn nuôi của Thái Bình trong những năm gần đây đã phát triển rất mạnh, cả về qui mô, hình thức và giá trị thu được từ sản xuất của các trang trại, về số lượng trang trại tăng gấp 1,85 lần so với năm 2011. Riêng trang trại chăn nuôi tăng gấp 4,3 lần so năm 2011, tuy nhiên trong quá trình sản xuất và phát triển của trang trại vẫn còn một số tồn tại và hạn chế sau đây:

Một là: Tuy kinh tế trang trại đã có bước phát triển nhanh, nhưng vẫn còn những tồn tại cần sớm được khắc phục, đó là: kinh tế trang trại chủ yếu vẫn là trang trại hộ gia đình nông dân và gia đình cán bộ, công nhân viên đã nghỉ hưu. Sự tham gia của các thành phần kinh tế, nhất là thành phần kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài chưa nhiều. Một số các trang trại có quy mô diện tích dưới mức hạn điền, có nguồn gốc đa dạng, đã gây không ít những bất cập trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất để phát triển kinh tế trang trại.

Hai là: Các trang trại chủ yếu sử dụng lao động của gia đình, một số trang trại có thuê lao động thời vụ và lao động thường xuyên, tiền công lao động chỉ được thực hiện theo hình thức thoả thuận giữa hai bên, chưa thực sự tạo sự ổn định về giải quyết việc làm. Hầu hết vốn đầu tư là vốn tự có và vốn vay của cộng đồng, vốn vay của các tổ chức tín dụng chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ. Nhiều địa phương có kinh tế trang trại chưa làm tốt công tác quy hoạch sản xuất, hệ thống thuỷ lợi, điện, thị trường làm cho không ít trang trại gặp khó khăn trong quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Ba là: Nhiều chủ trang trại vẫn áp dụng phương pháp sản xuất truyền thống, chưa chú ý tới việc áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến vào quá trình sản xuất cũng như tìm hiểu thị trường đầu ra cho sản phẩm, dẫn đến năng suất, chất lượng sản phẩm làm ra chưa cao, sản phẩm làm ra có lúc khó tiêu thụ.

Bốn là: Chưa chủ động và kiểm soát tốt nguồn giống cho chăn nuôi lợn, gà. Quỹ đất dành cho chăn nuôi vẫn còn hạn chế do chưa có giải pháp cụ thể để đưa chăn nuôi ra khỏi khu dân cư theo quy hoạch, nguy cơ ô nhiễm môi trường và dịch bệnh cao khi vẫn còn chăn nuôi trong khu dân cư. Chăn nuôi nhỏ lẻ vẫn còn phổ biến, khoảng 76% số hộ nuôi lợn và 80% hộ nuôi gia cầm ở quy mô dưới 10 con lợn, dưới 50 gà đẻ, hoặc dưới 100 gà thịt. Tổ chức sản xuất thiếu sự liên kết giữa các hộ và với trang trại, doanh nghiệp, thiếu cơ sở giết mổ và chế biến tập trung, các cơ sở hoặc các điểm giết mổ của tỉnh còn nhỏ lẻ, chủ yếu phục vụ cho tiêu dùng nội tỉnh. Do vậy rất khó cho công tác vệ sinh an toàn thực phẩm. Đồng thời thị trường tiêu thụ thiếu ổn định và kênh tiêu thụ vẫn chủ yếu còn phụ thuộc qua các thương lái.

2. Những tồn tại và hạn chế của ngành thủy sản

Thủy sản là ngành có tiềm năng mang lại giá trị cao và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong ngành nông nghiệp, tuy nhiên trong quá trình phát triển vẫn còn có những tồn tại và hạn chế sau đây:

Một là: Tổ chức sản xuất ở quy mô nhỏ lẻ, mặc dù so với trồng trọt và chăn nuôi, các hộ nuôi trồng thủy, hải sản có quy mô lớn hơn, tính thương mại hóa cao hơn và hình thành những vùng nuôi khá tập trung nhưng hoạt động nuôi thủy, hải sản tại Thái Bình hiện nay chủ yếu được thực hiện bởi các hộ gia đình quy mô nhỏ (93-94% sản lượng), các doanh

nghiệp có tham gia vào sản xuất nhưng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ (6-7%) trong tổng sản lượng. Việc quản lý chất lượng con giống tại Thái Bình hiện nay vẫn còn hạn chế với nhiều nguồn giống được nhập qua các kênh không rõ ràng. Tỉnh hiện nay đã tự túc được một phần giống nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất trong tỉnh.

Hai là: Kỹ thuật lao động chủ yếu dựa trên kinh nghiệm, chưa có kiến thức chuyên sâu, các hộ nuôi thủy, hải sản chủ yếu dựa trên kinh nghiệm hoặc học hỏi từ các hộ nuôi tại địa phương và khu vực lân cận. Hàng năm, Thái Bình đều có các lớp tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật nhưng ít được áp dụng. Đối với việc nuôi ngao thì hiện tượng bồi lấp, bãi thả xuống cấp, các bãi nuôi ngao tại Thái Bình sau thời gian dài đưa vào khai thác đã có dấu hiệu bị bồi lắng phù sa, nâng cao mặt bãi và chất lượng xuống thấp ảnh hưởng tới năng suất, chất lượng ngao. Hàng năm, các hộ đều tiến hành cải tạo bãi bằng cách hút cát đổ lên bề mặt bãi cũ. Hoạt động này diễn ra nhiều năm cùng với việc phù sa bồi lắng theo quy luật tự nhiên đã khiến toàn bộ bãi triều Thái Bình đều đã cao hơn so với ban đầu.

Ba là: Rủi ro của việc nuôi ngao cao, Thái Bình cũng chịu một số rủi ro do thời tiết. Đặc biệt năm 2012, ngao tại Thái Bình bị chết hàng loạt do nắng nóng gay gắt diễn ra đúng vào thời điểm nước triều rút khiến ngao mắc cạn và tiếp xúc trực tiếp với nhiệt độ cao. Ngoài ra, theo nhận định của người dân, việc các KCN, nhà máy được xây dựng ở ạt và thải nước chưa qua xử lý làm ô nhiễm nguồn nước các con sông và gây ảnh hưởng tới sản xuất là một trong những tác nhân gây ngao chết. Đối với loại thủy sản khác, kỹ thuật nuôi tự phát, thả giống mật độ dày dẫn đến tốc độ sinh trưởng chậm, tỷ lệ sống đạt thấp; nuôi, thiết kế ao đầm không đúng quy cách, khó kiểm soát về mặt dịch bệnh, môi trường.

Bốn là: Giống thủy sản của tỉnh Thái Bình chỉ đáp ứng được một phần nhỏ khoảng 10% nhu cầu nuôi của người dân, còn lại là phải nhập khẩu giống từ nơi khác, chủ yếu là những hộ nuôi nhỏ lẻ, khó khăn nhất của bà con hiện nay là con giống vẫn chưa chủ động được, chủ yếu được nhập từ tỉnh khác. Tuy nhiên, ở huyện Tiền Hải cũng có 2 công ty sản xuất giống ngao đó là: Công ty TNHH Trường Đại và Doanh nghiệp tư nhân giống thủy sản Đông Minh và cũng chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu nuôi giống của địa phương. Chưa hình thành các chuỗi liên kết giữa hộ sản xuất và thu gom doanh nghiệp, thiếu các doanh nghiệp tham gia khâu chế biến.

PHẦN III

ĐỀ XUẤT PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN TRANG TRẠI

Với ý nghĩa và tầm quan trọng của việc phát triển kinh tế trang trại, trên cơ sở phân tích đánh giá tình hình phát triển ngành chăn nuôi và thủy sản tỉnh Thái Bình và tiềm năng phát triển kinh tế trang trại, chúng tôi đề xuất những phương hướng và giải pháp phát triển chủ yếu sau đây:

Một là: Phát huy thế mạnh và tiềm năng phát triển của ngành hàng chăn nuôi và thủy sản của tỉnh Thái Bình.

Để kinh tế trang trại tạo được sức mạnh mới trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp và nông thôn, nhiều vấn đề cần được sớm giải quyết, đó là: Các địa phương cần rà soát lại quy hoạch phát triển kinh tế trang trại. Trên cơ sở xác định các vùng phát triển trang trại, các địa phương cần công bố quỹ đất có thể giao hoặc cho thuê để phát triển trang trại.

Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là hệ thống thủy lợi, giao thông, hệ thống cung cấp điện, nước, cơ sở công nghiệp chế biến, cơ sở sản xuất, cung ứng giống cây, con... đảm bảo đáp ứng tốt các yêu cầu phát triển sản xuất của trang trại.

Hai là: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các trung tâm khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư để hỗ trợ, đào tạo các chủ trang trại có thêm hiểu biết về thị trường, khoa học kỹ thuật mới cũng như nâng cao trình độ quản lý. Tiếp tục thực hiện các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với phát triển kinh tế trang trại về vốn, thực hiện miễn thuế thu nhập với các trang trại mà Nhà nước khuyến khích đầu tư và khai thác phù hợp với tình hình mới. Tạo điều kiện để các trang trại tích cực tham gia vào

loại hình bảo hiểm nông nghiệp để góp phần giảm thiểu rủi ro do thiên tai, dịch bệnh gây ra, sớm khôi phục sản xuất. Đồng thời tăng cường công tác chỉ đạo, kiểm tra đối với kinh tế trang trại, đảm bảo các chủ trang trại thực hiện đầy đủ công tác bảo vệ môi trường, tạo ra những sản phẩm nông nghiệp sạch, đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm, có giá trị kinh tế cao để nâng cao sức cạnh tranh cả ở trong và ngoài nước...

Ba là: Phát triển chăn nuôi lợn là hướng chính trong ngành chăn nuôi của tỉnh, liên kết nông hộ hình thành THT, HTX; phát triển mô hình trang trại vừa và lớn, cải thiện và nâng cao chất lượng con giống. Đặc biệt là công tác xử lý ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi và hình thành các vùng chăn nuôi tập trung, an toàn dịch bệnh. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư xây dựng cơ sở giết mổ tập trung; tiêu thụ sản phẩm cho các THT, HTX; sản xuất và cung ứng con giống chất lượng cao.

Bốn là: Phát huy thế mạnh và tiềm năng nuôi trồng thủy, hải sản ven biển, vì tỷ lệ các trang trại nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản chiếm tỷ trọng lớn trong toàn tỉnh, đặc biệt là khu vực 20 xã ven biển có tổng số hộ là 36.118 hộ, chiếm 6,8% số hộ toàn tỉnh và có diện tích đất nuôi trồng thủy sản chiếm 35% đất nuôi trồng thủy sản của toàn tỉnh. Mặt khác, số hộ thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản khu vực ven biển chiếm 53,6%. Vì vậy, phát triển kinh tế trang trại thủy sản của các xã ven biển là một trong những thế mạnh và tiềm năng phát triển kinh tế nông nghiệp của tỉnh được bền vững. Để phát triển nuôi trồng thủy, hải sản vùng nước lợ của các xã ven biển thì cần phải có qui hoạch vùng sản xuất để xác định các loại con để nuôi trồng chính như tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá vược, cá song... có như vậy thì mới thúc đẩy phát triển ngành thủy sản về sản phẩm và chất lượng.

Các trang trại thủy sản đặc biệt là khai thác, cần phải đầu tư mở rộng và phát triển hiệu quả hoạt động khai thác thủy, hải sản. Do vậy, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ đầu tư, nâng cấp các phương tiện đánh bắt và khai thác thủy, hải sản, khuyến khích các ngư dân đánh bắt hải sản xa bờ.

Năm là: Việc phát triển nuôi trồng thủy sản là ngành mũi nhọn, tập trung vào con ngao (nước mặn), tôm thẻ chân trắng (nước lợ), cá rô phi

(nước ngọt). Để thúc đẩy phát triển sản xuất, nuôi trồng và hoạt động đánh bắt thủy hải sản thì cần phải phát triển tốt công tác vận tải, dịch vụ và có chính sách phát triển như khuyến khích phát triển công nghiệp chế biến và đây cũng là vấn đề rất quan trọng cho việc thúc đẩy phát triển ổn định và bền vững của ngành thủy sản. Vì vậy, phải đầu tư phát triển các doanh nghiệp, các cơ sở chế biến và tiêu thụ sản phẩm đầu ra của ngành hàng thủy sản.

Phát triển nuôi thâm canh theo quy trình chuẩn hóa, áp dụng kỹ thuật tiên tiến, đảm bảo chủ động nguồn giống thông qua tập trung đầu tư, chuyển giao kỹ thuật sản xuất giống. Tổ chức sản xuất phù hợp, nâng cao vai trò các tổ chức nông dân, đẩy mạnh liên kết với doanh nghiệp để đầu tư chế biến thủy sản cho xuất khẩu, chế biến phế phụ phẩm (vỏ ngao, phân tôm...).

Sáu là: Giải pháp về đầu tư vốn: Đây là một trong những giải pháp để đẩy nhanh sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Chính vì vậy, các chủ trương rất cần vốn đầu tư để tạo nguồn vốn ban đầu cho việc đầu tư mua tài sản cố định, đầu tư sản xuất... Vì vậy, các tổ chức tín dụng cần phải hoạt động dưới nhiều hình thức đa dạng.

B. SỐ LIỆU
MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA
2011 VÀ 2016

**1. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016 - TỈNH THÁI BÌNH**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	514.107	532.770	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	279.508	216.021	54,4	40,5
1.1. Hộ nông nghiệp	271.490	207.450	52,8	38,9
1.2. Hộ lâm nghiệp	46	9		
1.3. Hộ thủy sản	7.972	8.562	1,6	1,6
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	103.140	152.931	20,1	28,7
2.1. Hộ diêm nghiệp	308	42	0,1	
2.2. Hộ công nghiệp	58.470	97.644	11,4	18,3
2.3. Hộ xây dựng	44.362	55.245	8,6	10,4
3. Hộ dịch vụ	79.673	94.149	15,5	17,7
3.1. Hộ thương nghiệp	37.067	43.876	7,2	8,2
3.2. Hộ vận tải	7.866	13.843	1,5	2,6
3.3. Hộ dịch vụ khác	34.740	36.430	6,8	6,8
4. Hộ khác	51.786	69.669	10,1	13,1

**2. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	27.435	28.754	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	14.116	9.144	51,5	31,8
1.1. Hộ nông nghiệp	13.869	9.020	50,6	31,4
1.2. Hộ lâm nghiệp		1		
1.3. Hộ thủy sản	247	123	0,9	0,4
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	6.653	9.962	24,3	34,6
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	3.853	6.789	14,0	23,6
2.3. Hộ xây dựng	2.800	3.173	10,2	11,0
3. Hộ dịch vụ	5.221	6.848	19,0	23,9
3.1. Hộ thương nghiệp	2.097	2.789	7,6	9,7
3.2. Hộ vận tải	587	1.082	2,1	3,8
3.3. Hộ dịch vụ khác	2.537	2.977	9,3	10,4
4. Hộ khác	1.445	2.800	5,3	9,7

**3. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN QUỲNH PHỤ**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	71.341	71.987	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	45.505	28.047	63,8	39,0
1.1. Hộ nông nghiệp	44.877	27.395	62,9	38,1
1.2. Hộ lâm nghiệp		1		
1.3. Hộ thủy sản	628	651	0,9	0,9
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	10.825	22.173	15,2	30,8
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	6.204	12.757	8,7	17,7
2.3. Hộ xây dựng	4.621	9.416	6,5	13,1
3. Hộ dịch vụ	8.817	12.045	12,3	16,7
3.1. Hộ thương nghiệp	4.222	5.437	5,9	7,5
3.2. Hộ vận tải	806	1.993	1,1	2,8
3.3. Hộ dịch vụ khác	3.789	4.615	5,3	6,4
4. Hộ khác	6.194	9.722	8,7	13,5

**4. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN HƯNG HÀ**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	72.433	76.298	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	30.233	25.314	41,7	33,2
1.1. Hộ nông nghiệp	29.723	24.851	41,0	32,6
1.2. Hộ lâm nghiệp	23	2		
1.3. Hộ thủy sản	487	461	0,7	0,6
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	23.604	30.428	32,6	39,9
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	14.580	19.271	20,1	25,3
2.3. Hộ xây dựng	9.024	11.157	12,5	14,6
3. Hộ dịch vụ	11.812	13.478	16,3	17,7
3.1. Hộ thương nghiệp	6.323	6.660	8,7	8,7
3.2. Hộ vận tải	1.127	1.831	1,6	2,4
3.3. Hộ dịch vụ khác	4.362	4.987	6,0	6,5
4. Hộ khác	6.784	7.078	9,4	9,2

**5. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN ĐÔNG HƯNG**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	74.047	76.546	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	27.364	27.949	37,0	36,5
1.1. Hộ nông nghiệp	27.056	27.674	36,5	36,2
1.2. Hộ lâm nghiệp	6			
1.3. Hộ thủy sản	302	275	0,5	0,4
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	20.891	22.979	28,2	30,0
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	10.111	14.540	13,7	19,0
2.3. Hộ xây dựng	10.780	8.439	14,6	11,0
3. Hộ dịch vụ	16.511	15.160	22,3	19,8
3.1. Hộ thương nghiệp	8.272	7.745	11,2	10,1
3.2. Hộ vận tải	1.715	2.284	2,3	3,0
3.3. Hộ dịch vụ khác	6.524	5.131	8,8	6,7
4. Hộ khác	9.281	10.458	12,5	13,7

**6. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN THÁI THỤY**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	73.621	75.267	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	52.010	39.588	70,6	52,6
1.1. Hộ nông nghiệp	49.664	36.480	67,5	48,5
1.2. Hộ lâm nghiệp	6			
1.3. Hộ thủy sản	2.340	3.108	3,1	4,1
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	5.685	12.314	7,7	16,4
2.1. Hộ diêm nghiệp	308	38	0,4	0,1
2.2. Hộ công nghiệp	2.614	6.075	3,6	8,1
2.3. Hộ xây dựng	2.763	6.201	3,7	8,2
3. Hộ dịch vụ	8.594	12.464	11,7	16,6
3.1. Hộ thương nghiệp	3.475	5.194	4,7	6,9
3.2. Hộ vận tải	1.110	2.075	1,5	2,8
3.3. Hộ dịch vụ khác	4.009	5.195	5,5	6,9
4. Hộ khác	7.332	10.901	10,0	14,4

**7. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN TIỀN HẢI**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	62.291	65.578	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	36.991	30.721	59,4	46,8
1.1. Hộ nông nghiệp	33.821	27.419	54,3	41,8
1.2. Hộ lâm nghiệp	2			
1.3. Hộ thủy sản	3.168	3.302	5,1	5,0
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	9.913	16.429	15,9	25,1
2.1. Hộ diêm nghiệp		6		
2.2. Hộ công nghiệp	5.871	10.547	9,4	16,1
2.3. Hộ xây dựng	4.042	5.876	6,5	9,0
3. Hộ dịch vụ	8.457	10.717	13,6	16,3
3.1. Hộ thương nghiệp	3.799	4.766	6,1	7,3
3.2. Hộ vận tải	931	1.611	1,5	2,5
3.3. Hộ dịch vụ khác	3.727	4.340	6,0	6,5
4. Hộ khác	6.930	7.711	11,1	11,8

**8. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN KIẾN XƯƠNG**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	68.940	69.527	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	37.230	23.187	54,0	33,3
1.1. Hộ nông nghiệp	36.892	22.717	53,5	32,7
1.2. Hộ lâm nghiệp				
1.3. Hộ thủy sản	338	470	0,5	0,6
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	12.403	22.524	18,0	32,4
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	6.341	12.362	9,2	17,8
2.3. Hộ xây dựng	6.062	10.162	8,8	14,6
3. Hộ dịch vụ	11.327	13.668	16,4	19,7
3.1. Hộ thương nghiệp	4.222	5.642	6,1	8,1
3.2. Hộ vận tải	952	2.029	1,4	2,9
3.3. Hộ dịch vụ khác	6.153	5.997	8,9	8,7
4. Hộ khác	7.980	10.148	11,6	14,6

**9. SỐ LƯỢNG VÀ CƠ CẤU HỘ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN
THEO NGÀNH NGHỀ QUA 2 KỶ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
HUYỆN VŨ THỤ**

	Số lượng (Hộ)		Cơ cấu (%)	
	2011	2016	2011	2016
Tổng số	63.999	68.802	100,0	100,0
<i>Chia theo ngành sản xuất chính</i>				
1. Hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản	36.059	30.387	56,3	44,2
1.1. Hộ nông nghiệp	35.588	29.821	55,6	43,3
1.2. Hộ lâm nghiệp	9	1		
1.3. Hộ thủy sản	462	565	0,7	0,9
2. Hộ công nghiệp và xây dựng	13.166	20.255	20,6	29,4
2.1. Hộ diêm nghiệp				
2.2. Hộ công nghiệp	8.896	16.301	13,9	23,7
2.3. Hộ xây dựng	4.270	3.954	6,7	5,7
3. Hộ dịch vụ	8.934	9.999	14,0	14,5
3.1. Hộ thương nghiệp	4.657	5.318	7,3	7,7
3.2. Hộ vận tải	638	1.102	1,0	1,6
3.3. Hộ dịch vụ khác	3.639	3.579	5,7	5,2
4. Hộ khác	5.840	8.161	9,1	11,9

**10. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ DIÊM NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

	Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp (Hộ)		Hộ nông nghiệp (Hộ)	
	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn
Đồng bằng sông Hồng	1.903.448	1.737.541	1.835.512	1.676.190
Hà Nội	339.861	305.440	331.488	297.234
Vĩnh Phúc	132.570	113.420	129.727	110.859
Bắc Ninh	89.136	79.697	85.312	76.053
Hải Dương	251.524	231.223	239.589	219.712
Hưng Yên	158.864	148.725	156.476	146.413
Hải Phòng	146.834	122.101	134.793	113.865
Thái Bình	279.816	270.527	271.490	262.524
Hà Nam	96.576	91.103	93.979	88.576
Nam Định	271.934	248.926	260.382	238.484
Ninh Bình	136.333	126.379	132.276	122.470

**11. SỐ HỘ NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN VÀ DIÊM NGHIỆP
TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

	Hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp (Hộ)		Hộ nông nghiệp (Hộ)	
	Số lượng	Trong đó: Nông thôn	Số lượng	Trong đó: Nông thôn
Đồng bằng sông Hồng	1.467.732	1.365.520	1.401.307	1.304.104
Hà Nội	283.386	261.694	273.687	252.253
Vĩnh Phúc	99.055	88.760	97.099	87.043
Bắc Ninh	62.905	55.676	59.748	52.757
Hải Dương	177.662	164.206	165.325	152.403
Hưng Yên	121.006	113.672	119.525	112.297
Hải Phòng	103.070	91.877	93.861	84.723
Thái Bình	214.381	208.956	205.377	200.212
Hà Nam	82.639	77.429	80.371	75.230
Nam Định	208.594	195.250	196.811	184.521
Ninh Bình	113.346	106.529	107.429	100.805

**12. SỐ TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT CÓ ĐẾN 01/7/2011
TỈNH THÁI BÌNH**

	Số lượng (Trang trại)	Cơ cấu (%)
I. Tổng số trang trại	524	100,0
II. Lĩnh vực sản xuất của trang trại		
1. Trồng trọt	4	0,8
1.1. Trồng cây hàng năm	4	0,8
1.2. Trồng cây lâu năm		
2. Chăn nuôi	162	30,9
2.1. Bò	1	0,2
2.2. Lợn	147	28,1
2.3. Gà	14	2,7
Gà đẻ trứng		
3. Nuôi trồng thủy sản	342	65,3
3.1. Nuôi cá	13	2,5
3.2. Nuôi tôm	329	62,8
4. Lâm nghiệp		
5. Tổng hợp	16	3,0

Ghi chú:

Từ năm 2011, việc xác định tiêu chí trang trại thực hiện theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại. Theo đó, các cơ sở sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

1. Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp đồng thời phải đạt:
 - a) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu:
 - 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
 - 2,1 ha đối với vùng còn lại.
 - b) Giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm.
2. Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên.
3. Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

**13. SỐ TRANG TRẠI PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT CÓ ĐẾN 01/7/2011
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Tổng số	Phân theo huyện, thành phố							
		Thành phố	Quỳnh Phụ	Hưng Hà	Đông Hưng	Thái Thụy	Tiền Hải	Kiến Xương	Vũ Thư
I. Tổng số trang trại	524	1	58	49	27	28	340	9	12
II. Lĩnh vực sản xuất của trang trại									
1. Trồng trọt	4			1	3				
1.1. Trồng cây hàng năm	4			1	3				
1.2. Trồng cây lâu năm									
2. Chăn nuôi	162	1	55	39	23	21	12	4	7
2.1. Bò	1		1						
2.2. Lợn	147	1	51	38	22	21	7	3	4
2.3. Gà	14		3	1	1		5	1	3
Gà đẻ trứng									
3. Nuôi trồng thủy sản	342			1		7	328	3	3
3.1. Nuôi cá	13			1		6		3	3
3.2. Nuôi tôm	329					1	328		
4. Lâm nghiệp									
5. Tổng hợp	16		3	8	1			2	2

**14. SỐ LAO ĐỘNG LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA TRANG TRẠI
TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Tổng số lao động thường xuyên (Người)	Số lao động bình quân trang trại (Người/trang trại)
TOÀN TỈNH	2.385	246,1
Thành phố Thái Bình	47	47,0
Huyện Quỳnh phụ	190	3,3
Huyện Hưng Hà	183	3,7
Huyện Đông Hưng	136	5,0
Huyện Thái Thụy	108	3,9
Huyện Tiền Hải	1.595	4,7
Huyện Kiến Xương	59	6,6
Huyện Vũ Thư	67	5,6

**15. ĐẤT TRANG TRẠI SỬ DỤNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất nông, lâm, thủy sản	Chia ra		
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Diện tích nuôi trồng thủy sản
TOÀN TỈNH	2.611,11	66,79	36,80	2.507,52
Thành phố Thái Bình	3,20	1,20		2,00
Huyện Quỳnh phụ	62,53	12,01	10,51	40,01
Huyện Hưng Hà	31,19	6,48	4,25	20,46
Huyện Đông Hưng	23,00	13,00	1,00	9,00
Huyện Thái Thụy	77,36	13,24	1,31	62,81
Huyện Tiền Hải	2.325,00	12,00		2.313,00
Huyện Kiến Xương	68,98	7,80	18,40	42,78
Huyện Vũ Thư	19,85	1,06	1,33	17,46

**16. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI TRONG 12 THÁNG QUA
(TỪ 01/7/2010 - 30/6/2011) PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chia ra			Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
		Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	
TOÀN TỈNH	1.241.023	430.292		810.730	1.233.408
Thành phố Thái Bình	23.191	23.026		165	23.012
Huyện Quỳnh phụ	98.478	89.369		9.109	96.509
Huyện Hưng Hà	76.769	71.139		5.630	76.355
Huyện Đông Hưng	35.256	33.409		1.846	32.073
Huyện Thái Thụy	56.658	48.689		7.969	55.470
Huyện Tiền Hải	910.375	130.957		779.418	910.375
Huyện Kiến Xương	11.648	8.521		3.127	11.591
Huyện Vũ Thư	28.648	25.181		3.467	28.022

**17. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN CỦA CHỦ TRƯNG TRẠI
TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 TỈNH THÁI BÌNH**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Chia ra	
		Nam	Nữ
I. Dân tộc chủ trương trại	524	515	9
- Kinh	524	515	9
II. Trình độ chuyên môn kỹ thuật	524	515	9
1. Chưa qua đào tạo	236	236	
2. Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	96	94	2
3. Có chứng chỉ đào tạo	0		
4. Sơ cấp nghề	90	90	
5. Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	72	72	
6. Cao đẳng nghề	2	2	
7. Cao đẳng	10	5	5
8. Đại học trở lên	18	16	2
III. Nhóm tuổi	524	515	9
15 - 19 tuổi			
20 - 29 tuổi	5	5	
30 - 39 tuổi	92	90	2
40 - 49 tuổi	240	235	5
50 - 54 tuổi	160	158	2
55 - 59 tuổi	25	25	
Từ 60 tuổi trở lên	2	2	

**18. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRANG TRẠI NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO LOẠI HÌNH TRANG TRẠI
VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Tổng số (Trang trại)	Số lượng (Trang trại)				Tỷ lệ (%)			
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Tổng hợp	Trồng trọt	Chăn nuôi	Nuôi trồng thủy sản	Tổng hợp
TOÀN TỈNH	969	4	701	260	4	0,4	72,3	26,9	0,4
Thành phố Thái Bình	21		21				100,0		
Huyện Quỳnh Phụ	235		228	7			97,0	3,0	
Huyện Hưng Hà	180	3	177			1,7	98,3		
Huyện Đông Hưng	57		55		2		96,5		3,5
Huyện Thái Thụy	72	1	66	5		1,4	91,7	6,9	
Huyện Tiền Hải	285		36	248	1		12,6	87,0	0,4
Huyện Kiến Xương	32		31		1		96,9		3,1
Huyện Vũ Thư	87		87				100,0		

**19. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRANG TRẠI CHĂN NUÔI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO HOẠT ĐỘNG CHÍNH VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Tổng số (Trang trại)	Số lượng (Trang trại)				Tỷ lệ (%)			
		Trong đó				Trong đó			
		Trang trại nuôi bò	Trang trại nuôi lợn/heo	Trang trại nuôi gà	Trong đó: Gà đẻ trứng	Trang trại nuôi bò	Trang trại nuôi lợn/heo	Trang trại nuôi gà	Trong đó: Gà đẻ trứng
TOÀN TỈNH	701	2	599	75	26	0,3	85,5	10,7	34,7
Thành phố Thái Bình	21		15	4			71,4	19,1	
Huyện Quỳnh Phụ	228	1	189	26	3	0,4	82,9	11,4	11,5
Huyện Hưng Hà	177		170	6			96,1	3,4	
Huyện Đông Hưng	55	1	47	6	4	1,8	85,5	10,9	66,7
Huyện Thái Thụy	66		44	21	14		66,7	31,8	66,7
Huyện Tiền Hải	36		25	4	1		69,4	11,1	25,0
Huyện Kiến Xương	31		25	6	3		80,7	19,4	50,0
Huyện Vũ Thư	87		84	2	1		96,6	2,3	50,0

**20. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ CHỦ TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO GIỚI TÍNH, DÂN TỘC,
TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ THÀNH PHẦN CỦA CHỦ TRANG TRẠI**

	Tổng số (Người)	Số lượng (Người)				Tỷ lệ (%)				
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Tổng hợp	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Tổng hợp	
Giới tính										
Nam	937	3	678	253	3	0,3	72,4	27,0	0,3	
Nữ	32	1	23	7	1	3,1	71,9	21,9	3,1	
Dân tộc										
Kinh	969	4	701	260	4	0,4	72,3	26,8	0,5	
Dân tộc khác										
Trình độ chuyên môn										
Chưa qua đào tạo	374	1	262	111		0,3	70,1	29,6		
Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	389	3	303	81	2	0,8	77,9	20,8	0,5	
Có chứng chỉ đào tạo	62		45	17			72,6	27,4		
Sơ cấp nghề	47		22	25			46,8	53,2		
Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	52		35	17			67,3	32,7		
Cao đẳng nghề	4		3	1			75,0	25,0		
Cao đẳng	16		10	6			62,5	37,5		
Đại học trở lên	25		21	2	2		84,0	8,0	8,0	
Thành phần chủ trang trại										
Nông dân	911	3	663	243	2	0,3	72,8	26,7	0,2	
Khác	58	1	38	17	2	1,7	65,5	29,3	3,5	

**21. LAO ĐỘNG LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA TRANG TRẠI
TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Người

	Chủ trang trại		Người quản lý		Tổng số lao động thường xuyên		Lao động hộ chủ trang trại		Lao động thuê mướn	
	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Bình quân trang trại	Tổng số	Bình quân trang trại	Tổng số	Bình quân trang trại
TOÀN TỈNH	969	32	168	127	2.995	3,09	1.851	1,91	1.144	1,18
Thành phố Thái Bình	21		5	1	91	4,33	42	2,00	49	2,33
Huyện Quỳnh Phụ	235	10	78	64	631	2,69	497	2,11	134	0,57
Huyện Hưng Hà	180	4	15	12	439	2,44	385	2,14	54	0,30
Huyện Đông Hưng	57	5	9	4	166	2,91	122	2,14	44	0,77
Huyện Thái Thụy	72	2	9	1	266	3,69	158	2,19	108	1,50
Huyện Tiền Hải	285	10	43	39	1.076	3,78	408	1,43	668	2,34
Huyện Kiến Xương	32		8	6	103	3,22	68	2,13	35	1,09
Huyện Vũ Thư	87	1	1		223	2,56	171	1,97	52	0,60

**22. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ LAO ĐỘNG LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO TRÌNH ĐỘ CHUYÊN MÔN VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Tổng số (Người)	Số lượng (Người)								Tỷ lệ (%)							
		Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có bằng, chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề	Cao đẳng	Đại học trở lên	Chưa qua đào tạo	Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ	Có bằng, chỉ đào tạo	Sơ cấp nghề	Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp	Cao đẳng nghề	Cao đẳng	Đại học trở lên
TOÀN TỈNH	2.995	1.754	871	93	69	100	13	36	59	58,6	29,1	3,1	2,3	3,3	0,4	1,2	2,0
Thành phố Thái Bình	91	22	31	9	5	14	1	8	1	24,2	34,1	9,9	5,5	15,4	1,1	8,8	1,1
Huyện Quỳnh Phụ	631	396	151	14	17	28	3	5	17	62,8	23,9	2,2	2,7	4,4	0,5	0,8	2,7
Huyện Hưng Hà	439	98	312	2	3	8	2	3	11	22,3	71,1	0,5	0,7	1,8	0,5	0,7	2,5
Huyện Đông Hưng	166	109	13	24	7	7		1	5	65,7	7,8	14,5	4,2	4,2		0,6	3,0
Huyện Thái Thụy	266	229	12	9	1	6	2		7	86,1	4,5	3,4	0,4	2,3	0,8		2,6
Huyện Tiền Hải	1.076	669	294	32	35	25	5	11	5	62,2	27,3	3,0	3,3	2,3	0,5	1,0	0,5
Huyện Kiến Xương	103	60	25			6		5	7	58,3	24,3			5,8		4,9	6,8
Huyện Vũ Thư	223	171	33	3	1	6		3	6	76,7	14,8	1,4	0,5	2,7		1,4	2,7

**23. SỐ LƯỢNG LAO ĐỘNG LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Trong đó: Nữ	Từ 15-24 tuổi		Từ 25-34 tuổi		Từ 35-44 tuổi		Từ 45-54 tuổi		Từ 55-59 tuổi		Từ 60 tuổi trở lên	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
TOÀN TỈNH	2.995	1.073	52	24	358	118	992	371	1.164	422	313	107	116	31
Thành phố Thái Bình	91	32	1		8	3	27	8	36	12	14	8	5	1
Huyện Quỳnh Phụ	631	295	30	15	93	43	206	100	235	109	43	20	24	8
Huyện Hưng Hà	439	205	8	3	63	24	155	87	163	70	31	15	19	6
Huyện Đông Hưng	166	82	2	2	16	6	52	26	72	40	20	7	4	1
Huyện Thái Thụy	266	130	7	4	39	15	72	34	90	52	45	22	13	3
Huyện Tiền Hải	1.076	201	2		97	13	374	77	447	83	121	21	35	7
Huyện Kiến Xương	103	39	1		9	4	28	8	43	21	16	5	6	1
Huyện Vũ Thư	223	89	1		33	10	78	31	78	35	23	9	10	4

**24. TỶ LỆ LAO ĐỘNG LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: %

	Tổng số	Trong đó: Nữ	Từ 15-24 tuổi		Từ 25-34 tuổi		Từ 35-44 tuổi		Từ 45-54 tuổi		Từ 55-59 tuổi		Từ 60 tuổi trở lên	
			Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ	Tổng số	Trong đó: Nữ
TOÀN TỈNH	100,0	35,8	1,7	46,2	12,0	33,0	33,1	37,4	38,9	36,3	10,5	34,2	3,9	26,7
Thành phố Thái Bình	100,0	35,2	1,1		8,8	37,5	29,7	29,6	39,6	33,3	15,4	57,1	5,5	20,0
Huyện Quỳnh Phụ	100,0	46,8	4,8	50,0	14,7	46,2	32,7	48,5	37,2	46,4	6,8	46,5	3,8	33,3
Huyện Hưng Hà	100,0	46,7	1,8	37,5	14,4	38,1	35,3	56,1	37,1	42,9	7,1	48,4	4,3	31,6
Huyện Đông Hưng	100,0	49,4	1,2	100,0	9,6	37,5	31,3	50,0	43,4	55,6	12,1	35,0	2,4	25,0
Huyện Thái Thụy	100,0	48,9	2,6	57,1	14,7	38,5	27,1	47,2	33,8	57,8	16,9	48,9	4,9	23,1
Huyện Tiền Hải	100,0	18,7	0,2		9,0	13,4	34,8	20,6	41,5	18,6	11,3	17,4	3,3	20,0
Huyện Kiến Xương	100,0	37,9	1,0		8,7	44,4	27,2	28,6	41,8	48,8	15,5	31,3	5,8	16,7
Huyện Vũ Thư	100,0	39,9	0,5		14,8	30,3	35,0	39,7	35,0	44,9	10,3	39,1	4,5	40,0

**25. DIỆN TÍCH ĐẤT CỦA TRANG TRẠI SỬ DỤNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Tổng số (Trang trại)	Diện tích đất (M ²)						
		Đất trồng cây hàng năm	Trong đó: Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất làm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác	Trong đó: Đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi
TOÀN TỈNH	969	302.721	164.388	1.075.489	31.080	19.956.795	937.198	770.138
Thành phố Thái Bình	21	9.360	5.400	4.240		29.820	25.124	24.404
Huyện Quỳnh Phụ	235	51.919	30.920	249.342	14.280	787.410	301.602	232.672
Huyện Hưng Hà	180	7.450	1.368	217.990		237.626	134.172	118.632
Huyện Đông Hưng	57	48.347	27.580	66.324		111.916	54.098	49.008
Huyện Thái Thụy	72	35.115	19.800	215.900		1.304.098	103.750	91.990
Huyện Tiền Hải	285	26.970		86.188		16.934.713	190.320	149.620
Huyện Kiến Xương	32	83.540	59.520	46.340		204.360	80.338	56.618
Huyện Vũ Thư	87	40.020	19.800	189.165	16.800	346.852	47.794	47.194

**26. BÌNH QUÂN DIỆN TÍCH ĐẤT CỦA MỘT TRANG TRẠI SỬ DỤNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: M²

	Diện tích đất bình quân 1 trang trại						
	Đất trồng cây hàng năm	Trong đó: Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác	Trong đó: Đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi
TOÀN TỈNH	312,4	169,7	1.109,9	32,1	20.595,3	967,2	794,8
Thành phố Thái Bình	445,7	257,1	201,9		1.420,0	1.196,4	1.162,1
Huyện Quỳnh Phụ	220,9	131,6	1.061,0	60,8	3.350,7	1.283,4	990,1
Huyện Hưng Hà	41,4	7,6	1.211,1		1.320,1	745,4	659,1
Huyện Đông Hưng	848,2	483,9	1.163,6		1.963,4	949,1	859,8
Huyện Thái Thụy	487,7	275,0	2.998,6		18.112,5	1.441,0	1.277,6
Huyện Tiền Hải	94,6		302,4		59.420,1	667,8	525,0
Huyện Kiến Xương	2.610,6	1.860,0	1.448,1		6.386,3	2.510,6	1.769,3
Huyện Vũ Thư	460,0	227,6	2.174,3	193,1	3.986,8	549,4	542,5

**27. DIỆN TÍCH ĐẤT TRANG TRẠI THUÊ, MƯỜN, ĐẦU THẦU (TÍNH ĐẾN 01/7/2016)
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Tổng số (Trang trại)	Diện tích đất (M ²)						
		Đất trồng cây hàng năm	Trong đó: Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác	Trong đó: Đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi
TOÀN TỈNH	969	97.380	48.960	589.045	9.080	17.711.171	204.548	156.268
Thành phố Thái Bình	21							
Huyện Quỳnh Phụ	235	9.100	1.080	88.255	8.280	309.966	25.290	18.330
Huyện Hưng Hà	180	4.000		183.700		70.460	20.558	20.558
Huyện Đông Hưng	57	13.680	13.680			3.720		
Huyện Thái Thụy	72	20.800	18.000	146.660		418.020	55.210	51.210
Huyện Tiền Hải	285	13.380		66.520		16.598.685	65.640	44.560
Huyện Kiến Xương	32			22.120		28.600	22.540	6.850
Huyện Vũ Thư	87	36.420	16.200	81.790	800	281.720	15.310	14.760

**28. DIỆN TÍCH ĐẤT BÌNH QUÂN CỦA TRANG TRẠI THUÊ, MƯỜN, ĐẦU THÀU
(TÍNH ĐẾN 01/7/2016) PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: M²

	Diện tích đất bình quân 1 trang trại						
	Đất trồng cây hàng năm	Trong đó: Đất trồng lúa	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất nông nghiệp khác	Trong đó: Đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi
TOÀN TỈNH	100,5	50,5	607,9	9,4	18.277,8	211,1	161,3
Thành phố Thái Bình							
Huyện Quỳnh Phụ	38,7	4,6	375,6	35,2	1.319,0	107,6	78,0
Huyện Hưng Hà	22,2		1.020,6		391,4	114,2	114,2
Huyện Đông Hưng	240,0	240,0			65,3		
Huyện Thái Thụy	288,9	250,0	2.036,9		5.805,8	766,8	711,3
Huyện Tiền Hải	47,0		233,4		58.241,0	230,3	156,4
Huyện Kiến Xương			691,3		893,8	704,4	214,1
Huyện Vũ Thư	418,6	186,2	940,1	9,2	3.238,2	176,0	169,7

**29. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI TRONG 12 THÁNG QUA
(TÍNH ĐẾN 01/7/2016) PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Tổng số (Trang trại)	Tổng thu (Triệu đồng)			
		Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
TOÀN TỈNH	969	2.193.893	1.624.067	569.826	2.140.443
Thành phố Thái Bình	21	51.994	51.355	638	51.891
Huyện Quỳnh Phụ	235	534.477	509.554	24.924	531.778
Huyện Hưng Hà	180	395.887	388.059	7.828	395.342
Huyện Đông Hưng	57	115.343	112.915	2.428	111.487
Huyện Thái Thụy	72	284.880	193.960	90.920	283.502
Huyện Tiền Hải	285	568.621	136.056	432.564	528.950
Huyện Kiến Xương	32	47.183	44.942	2.241	47.011
Huyện Vũ Thư	87	195.509	187.225	8.284	190.482

**30. KẾT QUẢ KINH DOANH BÌNH QUÂN MỘT TRANG TRẠI TRONG 12 THÁNG QUA
(TÍNH ĐẾN 01/7/2016) PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thu bình quân 1 trang trại			
	Thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Thu từ nông nghiệp	Thu từ thủy sản	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
TOÀN TỈNH	2.264,1	1.676,0	588,1	2.208,9
Thành phố Thái Bình	2.475,9	2.445,5	30,4	2.471,0
Huyện Quỳnh Phụ	2.274,4	2.168,3	106,1	2.262,9
Huyện Hưng Hà	2.199,4	2.155,9	43,5	2.196,3
Huyện Đông Hưng	2.023,6	1.981,0	42,6	1.955,9
Huyện Thái Thụy	3.956,7	2.693,9	1.262,8	3.937,5
Huyện Tiền Hải	1.995,2	477,4	1.517,8	1.856,0
Huyện Kiến Xương	1.474,5	1.404,4	70,0	1.469,1
Huyện Vũ Thư	2.247,2	2.152,0	95,2	2.189,5

**31. LAO ĐỘNG, ĐẤT, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Lao động thường xuyên (Người)	Diện tích đất của trang trại (Ha)	Giá trị thu từ NLTS trong 12 tháng qua (Triệu đồng)	Giá trị NLTS bán ra trong 12 tháng qua (Triệu đồng)
TOÀN TỈNH	3,1	2,2	2.264,1	2.208,9
Thành phố Thái Bình	4,3	0,3	2.475,9	2.471,0
Huyện Quỳnh Phụ	2,7	0,5	2.274,4	2.262,9
Huyện Hưng Hà	2,4	0,2	2.199,4	2.196,3
Huyện Đông Hưng	2,9	0,4	2.023,6	1.955,9
Huyện Thái Thụy	3,7	2,0	3.956,7	3.937,5
Huyện Tiền Hải	3,8	6,0	1.995,2	1.856,0
Huyện Kiến Xương	3,2	1,2	1.474,5	1.469,1
Huyện Vũ Thư	2,6	0,5	2.247,2	2.189,5

**32. SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI CÓ LIÊN KẾT TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO HÌNH THỨC LIÊN KẾT VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số trang trại có liên kết	Góp vốn đầu tư sản xuất	Cung ứng sản phẩm dịch vụ đầu vào cho sản xuất	Tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ đầu ra	Hình thức liên kết khác
TOÀN TỈNH	329	14	185	243	75
Thành phố Thái Bình					
Huyện Quỳnh Phụ	42		42	42	
Huyện Hưng Hà					
Huyện Đông Hưng	6		5	3	1
Huyện Thái Thụy	7		5	4	2
Huyện Tiền Hải	264	14	129	184	72
Huyện Kiến Xương	9		4	9	
Huyện Vũ Thư	1			1	

**33. LAO ĐỘNG, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI CHĂN NUÔI
TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO ĐỊA PHƯƠNG**

	Tổng số (Trang trại)	Lao động thường xuyên (Người)	Giá trị thu trong 12 tháng qua (Triệu đồng)	Giá trị bán ra 12 tháng qua (Triệu đồng)	Lao động thường xuyên BQ trang trại (Người)	Giá trị thu trong 12 tháng qua BQ trang trại (Triệu đồng)	Giá trị bán ra 12 tháng qua BQ trang trại (Triệu đồng)
TOÀN TỈNH	701	1.967	1.588.763	1.577.623	2,8	2.266,4	2.250,5
Thành phố Thái Bình	21	91	51.045	51.005	4,3	2.430,7	2.428,8
Huyện Quỳnh Phụ	228	608	501.782	499.673	2,7	2.200,8	2.191,6
Huyện Hưng Hà	177	432	377.882	377.460	2,4	2.134,9	2.132,5
Huyện Đông Hưng	55	157	108.482	106.409	2,9	1.972,4	1.934,7
Huyện Thái Thụy	66	224	189.230	188.179	3,4	2.867,1	2.851,2
Huyện Tiền Hải	36	132	133.548	132.621	3,7	3.709,7	3.683,9
Huyện Kiến Xương	31	100	43.536	43.503	3,2	1.404,4	1.403,3
Huyện Vũ Thư	87	223	183.257	178.773	2,6	2.106,4	2.054,9

**34. SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI NUÔI LỢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO QUY MÔ ĐẦU CON VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Dưới 50 con	Từ 50 đến 99 con	Từ 100 đến 199 con	Từ 200 đến 299 con	Từ 300 đến 499 con	Từ 500 con trở lên
TOÀN TỈNH	587	51	122	283	89	18	24
Thành phố Thái Bình	15	1	2	8	3		1
Huyện Quỳnh Phụ	183	25	38	76	27	11	6
Huyện Hưng Hà	169	8	44	88	25		4
Huyện Đông Hưng	47	3	17	15	8	2	2
Huyện Thái Thụy	41	2	7	21	6		5
Huyện Tiền Hải	24	7	1	7	4	1	4
Huyện Kiến Xương	25	3	4	13	3	2	
Huyện Vũ Thư	83	2	9	55	13	2	2

**35. TỶ LỆ TRANG TRẠI NUÔI LỢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO QUY MÔ ĐẦU CON VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: %

	Dưới 50 con	Từ 50 đến 99 con	Từ 100 đến 199 con	Từ 200 đến 299 con	Từ 300 đến 499 con	Từ 500 con trở lên
TOÀN TỈNH	8,7	20,8	48,2	15,2	3,1	4,1
Thành phố Thái Bình	6,7	13,3	53,3	20,0		6,7
Huyện Quỳnh Phụ	13,7	20,8	41,5	14,8	6,0	3,3
Huyện Hưng Hà	4,7	26,0	52,1	14,8		2,4
Huyện Đông Hưng	6,4	36,2	31,9	17,0	4,3	4,3
Huyện Thái Thụy	4,9	17,1	51,2	14,6		12,2
Huyện Tiền Hải	29,2	4,2	29,2	16,7	4,2	16,7
Huyện Kiến Xương	12,0	16,0	52,0	12,0	8,0	
Huyện Vũ Thư	2,4	10,8	66,3	15,7	2,4	2,4

**36. SỐ LƯỢNG TRANG TRẠI NUÔI GÀ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO QUY MÔ ĐẦU CON VÀ PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Dưới 1000 con	Từ 1000 đến 1999 con	Từ 2000 đến 2999 con	Từ 3000 đến 4999 con	Từ 5000 đến 9999 con	Từ 10000 con trở lên
TOÀN TỈNH	63	13	13	10	14	13	
Thành phố Thái Bình	4		3			1	
Huyện Quỳnh Phụ	23	1	4	5	6	7	
Huyện Hưng Hà	3				1	2	
Huyện Đông Hưng	5	1	3	1			
Huyện Thái Thụy	20	8	2	4	5	1	
Huyện Tiền Hải	2	1				1	
Huyện Kiến Xương	5	1	1		2	1	
Huyện Vũ Thư	1	1					

**37. TỶ LỆ TRANG TRẠI NUÔI GÀ TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO QUY MÔ ĐẦU CON VÀ ĐỊA PHƯƠNG**

Đơn vị tính: %

	Dưới 1000 con	Từ 1000 đến 1999 con	Từ 2000 đến 2999 con	Từ 3000 đến 4999 con	Từ 5000 đến 9999 con	Từ 10000 con trở lên
TOÀN TỈNH	20,6	20,6	15,9	22,2	20,6	
Thành phố Thái Bình		75,0			25,0	
Huyện Quỳnh Phụ	4,4	17,4	21,7	26,1	30,4	
Huyện Hưng Hà				33,3	66,7	
Huyện Đông Hưng	20,0	60,0	20,0			
Huyện Thái Thụy	40,0	10,0	20,0	25,0	5,0	
Huyện Tiền Hải	50,0				50,0	
Huyện Kiến Xương	20,0	20,0		40,0	20,0	
Huyện Vũ Thư	100,0					

**38. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRANG TRẠI NÔNG NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Tổng số	Số lượng (Trang trại)		Tỷ lệ (%)	
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Trồng trọt	Chăn nuôi
TOÀN TỈNH	705	4	701	0,6	99,4
Thành phố Thái Bình	21		21		100,0
Huyện Quỳnh Phụ	228		228		100,0
Huyện Hưng Hà	180	3	177	1,7	98,3
Huyện Đông Hưng	55		55		100,0
Huyện Thái Thụy	67	1	66	1,5	98,5
Huyện Tiền Hải	36		36		100,0
Huyện Kiến Xương	31		31		100,0
Huyện Vũ Thư	87		87		100,0

**39. LAO ĐỘNG, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI NÔNG NGHIỆP TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Lao động (Người)	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm nông nghiệp (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm nông nghiệp bán ra (Triệu đồng)
TOÀN TỈNH	2,8	2.355,3	2.336,3	2.262,8	2.247,0
Thành phố Thái Bình	4,3	2.475,9	2.471,0	2.430,7	2.428,8
Huyện Quỳnh Phụ	2,7	2.293,3	2.281,7	2.200,8	2.191,6
Huyện Hưng Hà	2,4	2.199,4	2.196,3	2.128,2	2.125,9
Huyện Đông Hưng	2,9	2.031,4	1.988,1	1.972,4	1.934,7
Huyện Thái Thụy	3,5	2.965,7	2.945,9	2.843,7	2.828,0
Huyện Tiền Hải	3,7	3.822,2	3.789,7	3.709,7	3.683,9
Huyện Kiến Xương	3,2	1.489,4	1.483,9	1.404,4	1.403,3
Huyện Vũ Thư	2,6	2.247,2	2.189,5	2.106,4	2.054,9

**40. LAO ĐỘNG, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI
CHĂN NUÔI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Lao động (Người)	Số lượng lợn (Con)	Số lượng gà (Con)	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra (Triệu đồng)
TOÀN TỈNH	2,8	154,6	742,8	2.356,6	2.337,5
Thành phố Thái Bình	4,3	162,0	927,6	2.475,9	2.471,0
Huyện Quỳnh Phụ	2,7	141,8	849,2	2.293,3	2.281,7
Huyện Hưng Hà	2,4	141,9	539,5	2.196,0	2.193,0
Huyện Đông Hưng	2,9	136,3	760,6	2.031,4	1.988,1
Huyện Thái Thụy	3,4	176,9	1.038,9	2.990,9	2.970,8
Huyện Tiền Hải	3,7	272,4	1.003,1	3.822,2	3.789,7
Huyện Kiến Xương	3,2	115,4	1.100,7	1.489,4	1.483,9
Huyện Vũ Thư	2,6	172,2	362,0	2.247,2	2.189,5

**41. LAO ĐỘNG, ĐẤT, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI
THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO HUYỆN, THÀNH PHỐ**

	Tổng số (Trang trại)	Lao động thường xuyên (Người)	Đất nuôi trồng thủy sản (Ha)	Giá trị thu trong 12 tháng qua (Triệu đồng)	Giá trị bán ra 12 tháng qua (Triệu đồng)	Lao động thường xuyên BQ trang trại (Người)	Đất nuôi trồng thủy sản BQ trang trại (Ha)	Giá trị thu trong 12 tháng qua BQ (Triệu đồng)	Giá trị bán ra 12 tháng qua BQ (Triệu đồng)
TOÀN TỈNH	260,0	999,0	1.775,2	518.868,4	480.339,2	3,8	6,8	1.995,7	1.847,5
Huyện Quỳnh Phụ	7,0	23,0	20,0	7.084,0	7.056,0	3,3	2,9	1.012,0	1.008,0
Huyện Thái Thụy	5,0	34,0	81,3	84.188,0	84.156,0	6,8	16,3	16.837,6	16.831,2
Huyện Tiền Hải	248,0	942,0	1.673,9	427.596,4	389.127,2	3,8	6,8	1.724,2	1.569,1

**42. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRANG TRẠI NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO QUY MÔ DIỆN TÍCH**

	Tổng số (Trang trại)	Số lượng (Trang trại)					Tỷ lệ (%)				
		Dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5ha	Từ 5 đến 10 ha	Từ 10 đến 20 ha	Từ 20 ha trở lên	Dưới 2 ha	Từ 2 đến dưới 5ha	Từ 5 đến 10 ha	Từ 10 đến 20 ha	Từ 20 ha trở lên
TOÀN TỈNH	260,0	147,0	63,0	35,0	15,0	56,5	24,2	13,5	5,8		
Huyện Quỳnh Phụ	7,0	7,0				100,0					
Huyện Thái Thụy	5,0	2,0	1,0	1,0	1,0	40,0	20,0	20,0	20,0		
Huyện Tiền Hải	248,0	138,0	62,0	34,0	14,0	55,7	25,0	13,7	5,7		

**43. LAO ĐỘNG, ĐẤT, KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
BÌNH QUÂN 1 TRANG TRẠI THỦY SẢN TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016**

	Lao động thường xuyên (Người)	Diện tích nuôi thủy sản (Ha)	Giá trị thu từ thủy sản (Triệu đồng)	Giá trị thủy sản bán ra (triệu đồng)	Giá trị thu NLTS (Triệu đồng)	Giá trị sản phẩm NLTS bán ra (Triệu đồng)
TOÀN TỈNH	3,8	6,8	1.995,7	1.847,5	2.023,0	1.874,6
Huyện Quỳnh Phụ	3,3	2,9	1.012,0	1.008,0	1.657,9	1.650,1
Huyện Thái Thụy	6,8	16,3	16.837,6	16.831,2	17.235,8	17.225,5
Huyện Tiền Hải	3,8	6,8	1.724,2	1.569,1	1.726,6	1.571,5

**44. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU CỦA TRANG TRẠI
QUA 2 KỲ TỔNG ĐIỀU TRA 2011 VÀ 2016
TỈNH THÁI BÌNH**

	Đơn vị tính	Số lượng		Tăng, giảm so năm 2011
		2011	2016	
I. Tổng số trang trại	T. Trại	524	969	445
II. Lĩnh vực sản xuất của trang trại				
1. Trồng trọt	"	4	4	
1.1. Trồng cây hàng năm	"			
1.2. Trồng cây lâu năm	"	4	4	
2. Chăn nuôi	"	162	701	529
Trong đó:				
2.1. Bò	"	1	2	1
2.2. Lợn	"	134	599	465
2.3. Gà	"	12	75	63
Gà đẻ trứng			26	26
3. Nuôi trồng thủy sản	"	340	260	-80
Trong đó:				
3.1. Nuôi cá	"	11	12	1
3.2. Nuôi tôm	"	1	25	24
4. Lâm nghiệp	"			
5. Tổng hợp	"	18	4	-14
III. Tổng số lao động TX của trang trại	Người	2.385	2.995	610
- Lao động của hộ chủ trang trại	"	1.222	1.842	620
- Lao động thuê mướn	"	1.163	1.153	701
IV. Đất trồng cây hàng năm	Ha	66,79	24,40	-42,39
- Đất lúa	"	33,00	13,28	-19,72
V. Đất trồng cây lâu năm	"	36,80	110,62	73,82
VI. Đất lâm nghiệp	"		1,46	1,46
- Đất có rừng đạt tiêu chuẩn	"		0,04	0,04
VII. Diện tích nuôi trồng thủy sản	"	2.507,52	1.973,71	-533,81
VIII. Giá trị thu được từ nông nghiệp	Tr. đồng	430.292	1.592.582	1.162.290
IX. Giá trị thu từ lâm nghiệp	"		72	72
X. Giá trị thu từ thủy sản	"	810.730	609.661	-201.069
XI. Giá trị sản phẩm và dịch nông, lâm nghiệp và thủy sản bán ra	"	1.233.408	2.176.698	943.290

**45. SỐ TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT
VÀ PHÂN THEO CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Chia theo lĩnh vực sản xuất				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
Đồng bằng sông Hồng	3.427	39	2.386	2	860	140
Hà Nội	1.124	15	919		154	36
Vĩnh Phúc	311		259	2	15	35
Bắc Ninh	63		61		1	1
Hải Dương	282		259		11	12
Hưng Yên	189	5	178		3	3
Hải Phòng	398	2	295		82	19
Thái Bình	524	4	162		340	18
Hà Nam	215	10	169		24	12
Nam Định	306	3	73		229	1
Ninh Bình	15		11		1	3

**46. SỐ LAO ĐỘNG LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA TRANG TRẠI
TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011 PHÂN THEO CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

	Tổng số lao động thường xuyên (Người)	Số lao động bình quân trang trại (Người/trang trại)
Đồng bằng sông Hồng	14.545	4
Hà Nội	5.341	5
Vĩnh Phúc	1.036	3
Bắc Ninh	299	5
Hải Dương	995	4
Hưng Yên	731	4
Hải Phòng	1.818	5
Thái Bình	2.385	5
Hà Nam	685	3
Nam Định	1.161	4
Ninh Bình	94	6

**47. ĐẤT TRẠNG TRẠI SỬ DỤNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2011
PHÂN THEO CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất nông, lâm, thủy sản	Chia ra			Diện tích nuôi trồng thủy sản
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	
Đồng bằng sông Hồng	11.671	915	654	454	9.648
Hà Nội	2.192	334	284	10	1.564
Vĩnh Phúc	1.024	86	66	349	523
Bắc Ninh	91	5	5	2	79
Hải Dương	326	44	73	62	147
Hưng Yên	161	30	57		74
Hải Phòng	2.603	69	52	3	2.479
Thái Bình	2.612	67	37		2.508
Hà Nam	599	191	24		384
Nam Định	1.913	47	3		1.863
Ninh Bình	150	42	53	28	27

**48. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRANG TRẠI TRONG 12 THÁNG QUA
(TỪ 01/7/2010 - 30/6/2011) PHÂN THEO CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chia ra			Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra
		Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp	Giá trị thu từ thủy sản	
Đồng bằng sông Hồng	8.691.217	6.854.016	1.743	1.835.458	8.537.997
Hà Nội	3.032.165	2.708.710	200	323.255	2.990.410
Vĩnh Phúc	663.886	571.687	1.495	90.704	613.377
Bắc Ninh	218.534	207.253		11.281	215.592
Hải Dương	940.104	902.353	38	37.713	926.932
Hưng Yên	598.566	575.184		23.382	595.062
Hải Phòng	1.048.331	860.384		187.947	1.035.907
Thái Bình	1.241.022	430.292		810.730	1.233.408
Hà Nam	434.991	389.274		45.717	420.648
Nam Định	461.745	158.423		303.322	455.333
Ninh Bình	51.873	50.456	10	1.407	51.328

**49. SỐ TRANG TRẠI TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO LĨNH VỰC SẢN XUẤT
VÀ PHÂN THEO CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Đơn vị tính: Trang trại

	Tổng số	Chia theo lĩnh vực sản xuất				Tổng hợp
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Lâm nghiệp	Nuôi trồng thủy sản	
Đồng bằng sông Hồng	9.627	52	8.465	2	846	262
Hà Nội	3.189	28	2.791		199	171
Vĩnh Phúc	1.007	1	944	2	36	24
Bắc Ninh	126	1	122		2	1
Hải Dương	1.138		1.104		13	21
Hưng Yên	901	10	886		1	4
Hải Phòng	648		576		68	4
Thái Bình	969	7	696		261	5
Hà Nam	1.071	4	1.030		20	17
Nam Định	426		192		227	7
Ninh Bình	152	1	124		19	8

**50. SỐ LAO ĐỘNG LÀM VIỆC THƯỜNG XUYÊN CỦA TRANG TRẠI
TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016 PHÂN THEO CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

	Tổng số lao động thường xuyên (Người)	Số lao động bình quân trang trại (Người/trang trại)
Đồng bằng sông Hồng	30.114	3
Hà Nội	10.548	3
Vĩnh Phúc	2.872	3
Bắc Ninh	595	5
Hải Dương	2.879	3
Hưng Yên	2.677	3
Hải Phòng	2.334	4
Thái Bình	2.954	3
Hà Nam	2.814	3
Nam Định	1.851	4
Ninh Bình	590	4

**51. ĐẤT TRẠNG TRẠI SỬ DỤNG TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016
PHÂN THEO CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Đơn vị tính: Ha

	Tổng diện tích đất nông, lâm, thủy sản	Chia ra			Diện tích nuôi trồng thủy sản
		Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất lâm nghiệp	
Đồng bằng sông Hồng	17.914	1.442	5.313	926	10.233
Hà Nội	6.745	552	3.821	71	2.301
Vĩnh Phúc	2.233	174	757	476	826
Bắc Ninh	208	56	20		132
Hải Dương	1.150	146	272	274	458
Hưng Yên	445	52	175		218
Hải Phòng	885	103		72	710
Thái Bình	2.109	24	110	1	1.974
Hà Nam	664	191	79	9	385
Nam Định	2.636	34	19		2.583
Ninh Bình	839	110	60	23	646

**52. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRẠNG TRẠI TRONG 12 THÁNG QUA
(TỪ 01/7/2015 - 30/6/2016) PHÂN THEO CÁC TỈNH ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Giá trị thu từ nông, lâm nghiệp và thủy sản	Chia ra		Giá trị sản phẩm và DV NLTS bán ra	
		Giá trị thu từ nông nghiệp	Giá trị thu từ lâm nghiệp		
Đồng bằng sông Hồng	26.465.625	23.965.722	4.977	2.494.926	26.219.256
Hà Nội	9.772.231	9.171.058	86	601.087	9.706.345
Vĩnh Phúc	2.438.536	2.332.805	2.754	102.977	2.418.908
Bắc Ninh	632.575	608.341	20	24.214	630.906
Hải Dương	2.603.812	2.453.755	1.570	148.487	2.543.849
Hưng Yên	2.877.913	2.817.340		60.573	2.859.787
Hải Phòng	1.909.418	1.695.465		213.953	1.891.394
Thái Bình	2.202.315	1.592.582	72	609.661	2.176.698
Hà Nam	2.319.231	2.249.809		69.422	2.301.141
Nam Định	1.310.847	681.452		629.395	1.299.855
Ninh Bình	398.747	363.115	475	35.157	390.373

THỰC TRẠNG VÀ TIỀM NĂNG KINH TẾ TRANG TRẠI TỈNH THÁI BÌNH

**GÓC NHÌN TỪ TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

LÊ TUYẾT MAI

Trình bày bìa, ruột:

DŨNG THẮNG - ANH TÚ

Sửa bản in:

LÊ TUYẾT MAI - NGUYỄN THỊ TUYẾN

In 350 cuốn, khổ 16 × 24 cm tại NXB Thống kê - Công ty In và Thương mại Đông Bắc,
Địa chỉ: Số 15, ngõ 14, phố Pháo Đài Láng, P. Láng Thượng, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội.

Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4194-2017/CXBIPH/08-47/TK

do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 22/11/2017.

QĐXB số 190/QĐ-NXBTK ngày 30/11/2017 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê

In xong và nộp lưu chiểu tháng 12 năm 2017.